



1000 TỪ VỰNG IELTS THEO CHỦ ĐỀ

- TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

*Chú thích:

- n: danh từ
- v: động từ
- adj: tính từ
- adv: trạng từ/ phó từ
- collocation: từ kết hợp
- phr: cụm từ

Lưu ý: Một số từ có 2 cách đọc (Anh-Anh và Anh-Mỹ).

CHỦ ĐỀ 1: LIFESTYLE

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
achieve	v	/ə'ʃi:v/	đạt được	I've been studying all day, but I feel as if I've achieved nothing. <i>Tôi đã học cả ngày nhưng cảm giác chẳng đạt được gì cả.</i>
active	adj	/'æktiv/	chủ động, năng động	Freshers should be active at work. <i>Người mới nên chủ động trong công việc.</i>
activity	n	/æk'tɪvəti/	hoạt động	There have been unusual activities in your account. <i>Thẻ của bạn có vài hoạt động bất thường.</i>
appeal	v	/ə'pil/	kêu gọi, thỉnh cầu	We're appealing for clothes and books to send to the poor students. <i>Chúng tôi đang kêu gọi quần áo, sách vở để gửi về cho học sinh nghèo.</i>
aspect	n	/'æ,spekt/	khía cạnh, mặt	Aspects of life <i>Khía cạnh của cuộc sống</i>
attitude	n	/'ætə,tud/	thái độ	It's kind of difficult to change someone's attitude . <i>Khá là khó để thay đổi thái độ của ai đó.</i>
attract	v	/ə'trækt/	thu hút	With that dress, he is totally attracted to her. <i>Với chiếc đầm đó, hắn đã hoàn toàn bị cô ấy thu hút.</i>
balance	n	/'bæləns/	sự cân bằng	Balance between work life and personal life <i>Sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống cá nhân</i>
bored	adj	/bɔ:d/	nhàm chán	I'm bored ! I could doze off anytime.



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
				<i>Tôi chán quá! Tôi có thể ngủ gật bất cứ khi nào đây.</i>
choose	v	/tʃuːz/	lựa chọn	Choose a number! <i>Chọn 1 số đi!</i>
competition	n	/ˌkæmpə'tɪʃən/	sự cạnh tranh	Price competition <i>Cạnh tranh về giá</i>
confused	adj	/kən'fjuːzd/	bối rối	I'm a bit confused . Was that your husband or your boyfriend? <i>Tôi hơi bối rối. Đây là chồng hay bạn trai cậu cơ?</i>
cost of living	phr	/kɑːst ʌv 'lɪvɪŋ/	cái giá của cuộc sống chi phí sống	Expenses such as: housing, food, taxes,... They're all cost of living . <i>Tiền nhà, đồ ăn, thuế,... đều là chi phí cuộc sống.</i>
creativity	n	/ˌkriːɪ'tɪvəti/	sự sáng tạo	A work of art filled with creativity . <i>Một tác phẩm nghệ thuật ẩn chứa đầy sự sáng tạo.</i>
daily routine	n	/'deɪli ru'tiːn/	lịch trình hàng ngày	The King's daily routine is always filled. <i>Công việc hàng ngày của Vua luôn đầy ắp.</i>
desire	n, v	/dɪ'zaɪər/	khát khao, mong muốn	I have no desire to have children. <i>Tôi không muốn sinh con.</i>
disappointment	n	/ˌdɪsə'pɔɪntmənt/	sự thất vọng	The concert is such a disappointment ! <i>Buổi hòa nhạc đáng thất vọng!</i>
dissatisfied	adj	/dɪ'sætə'sfaɪd/	không hài lòng, không vừa ý	I'm dissatisfied with this candy bar! <i>Tôi không hài lòng với thanh kẹo này!</i>
enjoy	v	/ɪn'dʒɔɪ/	tận hưởng, thích	I really enjoyed the party last night. <i>Tôi rất thích bữa tiệc tối qua.</i>
experience	n	/ɪk'spɪəriəns/	trải nghiệm, kinh nghiệm	I don't have a lot of cooking experience . <i>Tôi không có nhiều trải nghiệm nấu nướng lắm.</i>
express	v	/ɪk'spres/	thể hiện, biểu hiện	We would like to express our gratitude to our King. <i>Xin được bày tỏ lòng biết ơn đến Đức vua.</i>
fulfill	v	/fʊl'fɪl/	làm thỏa mãn, làm hài lòng, lấp đầy	Money can not fulfill your soul. <i>Tiền bạc không thể lấp đầy tâm hồn bạn.</i>
fulfilment	n	/fʊl'fɪl.mənt/	sự thỏa mãn, sự hoàn thành	Her hospitality job gives her a great sense of fulfilment . <i>Công việc ngành dịch vụ của cô ấy đem lại sự thỏa mãn tuyệt vời.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
goal	n	/goʊl/	mục tiêu	Do you think she'll be able to achieve her goal of graduating before this spring? <i>Cậu có nghĩ cô ấy sẽ đạt mục tiêu tốt nghiệp trước mùa xuân này không?</i>
hobby	n	/'hɑbi/	sở thích, thú vui	My hobby is playing video games. <i>Sở thích của tôi là chơi điện tử.</i>
improve	v	/ɪm'pruv/	cải thiện	Her English skill has improved . <i>Kỹ năng tiếng Anh của cô ấy đã được cải thiện.</i>
insight	n	/'ɪn ,saɪt/	sự hiểu thấu	Her movie is full of deep insights into human psychology. <i>Bộ phim của cô ấy chứa đầy hiểu biết sâu sắc về tâm lý con người.</i>
intense	adj	/ɪn'tens/	gắt gồng, dữ dội	My friends think you are a little intense and creepy. <i>Bạn bè em nghĩ anh hơi gắt gồng và đáng sợ.</i>
leisure	n	/'leʒər/	thời gian rảnh	I often go for a walk in my leisure time. <i>Tôi thường đi bộ lúc rảnh rỗi.</i>
living expenses	phr	/'lɪvɪŋ ɪk'spensəz/	phí sinh hoạt	We are under a lot of pressure because the living expenses are too expensive. <i>Chúng ta đang chịu nhiều áp lực vì phí sinh hoạt đắt đỏ.</i>
make a choice	phr	/meɪk ə tʃɔɪs/	lựa chọn	Before making a choice , think through! <i>Trước khi ra quyết định, nghĩ kỹ vào!</i>
make a living	phr	/meɪk ə 'lɪvɪŋ/	kiếm sống	What do you do to make a living ? <i>Bạn làm gì để kiếm sống?</i>
materialistic	adj	/mə'tɪriəlɪstɪk /	về mặt vật chất, chủ nghĩa duy vật	She focuses on money and luxury goods. She's such a materialistic gal! <i>Cô ấy tập trung vào tiền bạc và đồ xa xỉ. Quả là một cô nàng ham vật chất!</i>
meet the needs	phr	/mi:t ðə nidz/	đáp ứng nhu cầu (= fulfill)	This freelance working environment completely meets my needs . <i>Môi trường làm việc tự do này hoàn toàn đáp ứng nhu cầu của tôi.</i>
miss an opportunity	phr	/mɪs ən ,ɒpər'tunəti/	bỏ lỡ một cơ hội	There's nothing more regrettable than missing an opportunity . <i>Không gì đáng tiếc hơn là để vuột mất cơ hội.</i>
optimist	n	/'ɒptənist/	người lạc quan	He was a born optimist , but now he isn't. <i>Anh ấy từng là một người lạc quan bẩm sinh, nhưng giờ thì không.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
outdoor	adj	/ˈaʊt,dɔːr/	ngoài trời	Outdoor activities <i>Hoạt động ngoài trời</i>
outlook	n	/ˈaʊt,lʊk/	quan điểm, cách nhìn nhận, tầm nhìn	The outlook for the Korean medical system is currently bleak. <i>Triển vọng hệ thống y tế Hàn Quốc hiện rất ảm đạm.</i>
participate (in)	v	/pɑːrˈtɪsəˌpeɪt (ɪn)/	tham gia vào	You never participate in any company's party, don't you? <i>Bạn không bao giờ tham dự tiệc công ty phải không?</i>
personality	n	/ˌpɜːsəˈnælɪti/	nhân cách, cá tính	She might not be rich but she has a great personality . <i>Cô ấy có thể không giàu có nhưng cô ấy có nhân cách tốt đẹp.</i>
pessimist	n	/ˈpesɪməst/	người bi quan	You're such a pessimist ! Don't be! <i>Cậu là kẻ bi quan! Đừng vậy nữa!</i>
play a role	phr	/pleɪ ə roʊl/	đóng vai trò	I'm in! I'm playing a role in the plays! <i>Tôi tham gia rồi! Tôi đóng một vai trong vở kịch!</i>
positive	adj	/ˈpazətɪv/	tích cực	She's a positive girl. She always smiles. <i>Cô ấy là một người tích cực. Cô ấy luôn tươi cười.</i>
pressure	n	/ˈpreʃər/	áp lực	Please be nice to her - She's been under a lot of pressure recently. <i>Làm ơn đối xử tốt với cô ấy - Gần đây cô ấy đã chịu nhiều áp lực.</i>
priority	n	/praɪˈɔːrəti/	ưu tiên	The director does not consider this deal a priority . <i>Giám đốc không xem thương vụ này là ưu tiên đâu.</i>
realist	n	/ˈriəlɪst/	người thực tế	I'm a realist . I believe money can make life less difficult. <i>Tôi là người thực tế. Tôi tin tiền bạc có thể khiến cuộc sống bớt khó khăn hơn.</i>
recreational	adj	/ˌrekriˈeɪʃənəl/	có tính tiêu khiển, vui thích	Recreational fishing is not allowed here! <i>Không được phép câu cá giải trí ở đây!</i>
risk-taker	n	/rɪsk-ˈteɪkər/	người chấp nhận rủi ro	We are risk-takers who either make a lot of money or lose a lot. <i>Chúng tôi là những người chấp nhận rủi ro. Hoặc kiếm được nhiều hoặc thua lỗ nhiều.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
self-expression	n	/self- ɪk'spreʃən/	sự thể hiện bản thân	She regarded songs as her self-expression . <i>Cô ấy coi những bài hát là sự thể hiện bản thân mình.</i>
sense	n	/sens/	năng khiếu	Sense of humor <i>Có khiếu hài hước</i>
successful	adj	/sək'sesfəl/	thành công	A successful businessman <i>Một doanh nhân thành đạt</i>

CHỦ ĐỀ 2: STUDENT LIFE

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
academic	adj	/,ækə'demɪk/	thuộc về học thuật	I have my own academic standards. <i>Tôi có tiêu chuẩn học tập của riêng mình.</i>
adopt	v	/ə'dapt/	áp dụng	It's time to adopt a new policy. <i>Đến lúc áp dụng chính sách mới rồi.</i>
analyse	v	/analyse/	phân tích	The fossil is brought to the laboratory for analysing . <i>Hóa thạch được mang đến phòng thí nghiệm để phân tích.</i>
assignment	n	/ə'saɪnmənt/	sự phân công, nhiệm vụ/ bài tập	I'm doing reading assignments right now. <i>Giờ tôi đang làm bài tập.</i>
background noise	n	/'bæk,graʊnd noɪz/	tạp âm	The room I stayed in had a lot of background noise at night. <i>Căn phòng tôi ở có rất nhiều tiếng ồn vào ban đêm.</i>
college	n	/'kɒlɪdʒ/	trường đại học, cao đẳng	I met my wife when we were in college . <i>Tôi đã gặp vợ tôi hồi chúng tôi học đại học.</i>
concentrate (on)	v	/'kɒnsən'treɪt/	tập trung (vào)	I can't concentrate on writing with that noise. <i>Tôi không thể tập trung viết với tiếng ồn đó.</i>
conduct	v	/kən'dʌkt/	chỉ đạo	The experiment is conducted by Dr. Rober. <i>Cuộc thí nghiệm được chỉ đạo bởi Tiến sĩ Robert.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
consider	v	/kən'sɪdər/	cân nhắc, xem xét	They're considering closing the restaurant. <i>Họ đang cân nhắc đóng nhà hàng.</i>
controversy	n	/'kɑntrə,vɜrsi/	tranh luận, tranh cãi	There has been a big controversy over the importance of breakfast. <i>Có một sự tranh cãi lớn xung quanh tầm quan trọng của bữa sáng.</i>
curriculum	n	/kə'rɪkjələm/	chương trình giảng dạy	Standard curriculum <i>Chương trình giảng dạy tiêu chuẩn</i>
distraction	n	/dɪ'strækʃən/	thứ gây xao lãng, mất tập trung	The sound of TV, bed, food... are all distractions when you work from home. <i>Âm thanh của TV, giường ngủ, đồ ăn... đều là những thứ khiến bạn mất tập trung khi làm việc ở nhà.</i>
dissertation	n	/,dɪsər'teɪʃən/	luận văn	She's doing her dissertation in Rome. <i>Cô ấy đang làm luận văn ở La Mã.</i>
education	n	/,edʒə'keɪʃən/	giáo dục	Proper education plays an important role in developing human personality. <i>Giáo dục đúng cách đóng vai trò quan trọng trong phát triển nhân cách con người.</i>
eligible	adj	/'elɪdʒəbəl/	đủ tư cách	Only girls over 18 are eligible to join. <i>Chỉ có nữ trên 18 tuổi mới được tham gia.</i>
exam	n	/ɪɡ'zæm/	thi cử, kỳ thi, bài thi	I failed my Maths exam . <i>Tôi trượt bài kiểm tra Toán rồi.</i>
find out	v	/faɪnd aʊt/	tìm ra, phát hiện ra	He found out that there was a treasure under his house! <i>Anh ta đã phát hiện ra rằng có 1 kho báu dưới nhà mình.</i>
findings	n	/'faɪndɪŋz/	phát hiện	His findings on the case are worth considering. <i>Những phát hiện của ông ấy về vụ án thật đáng xem xét.</i>
funding	n	/'fʌndɪŋ/	tài trợ, nguồn vốn	They received school funding for the project. <i>Họ đã nhận được tài trợ của trường cho dự án.</i>
graduate	v	/'grædʒ.u.ət/	tốt nghiệp	I've graduated high school since 2000.



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
				<i>Tôi đã tốt nghiệp trung học từ năm 2000.</i>
graduation	n	/ˌgrædʒuˈeɪʃən/	tốt nghiệp	University graduation ceremony <i>Lễ kỷ niệm tốt nghiệp đại học</i>
grant	n	/grænt/	khoản trợ cấp	A research grant <i>Trợ cấp nghiên cứu</i>
kindergarten	n	/ˈkɪndərˌɡɑːrtən/	mẫu giáo	My brother is at kindergarten from 8 a.m to 4 p.m <i>Em trai tôi ở trường mẫu giáo từ 8 giờ sáng đến 4 giờ chiều</i>
learn	v	/lɜːn/	học, tiếp thu	"Can you swim?" "I'm learning ". <i>"Bạn biết bơi không?" "Tôi đang học."</i>
learning disorder	n	/ˈlɜːnɪŋ dɪˈsɔːdə/	sự rối loạn học tập	Does my son have a learning disorder ? He can't do simple math! <i>Con trai tôi có bị rối loạn học tập không? Thành bé không thể tính toán đơn giản!</i>
lecturer	n	/ˈlektʃərə/	giảng viên	She became a college lecturer when she was very young. <i>Cô ấy trở thành giảng viên từ khi còn rất trẻ.</i>
limits	n	/ˈlɪməts/	giới hạn	Don't worry. I know my limits . <i>Đừng lo. Tôi biết giới hạn mà.</i>
master	n	/ˈmæstər/	cao thủ, người có kỹ năng trong lĩnh vực cụ thể	He's a master in painting. <i>Anh ta là bậc thầy hội họa.</i>
nursery	n	/ˈnɜːsəri/	nhà trẻ	Parents often send their children to nursery during office hours. <i>Bố mẹ thường gửi con ở nhà trẻ trong giờ hành chính.</i>
organise	v	/ˈɔːrɡən.aɪz/	tổ chức, thu xếp	The hotel has organised a meeting between managers and staff. <i>Khách sạn đã tổ chức một buổi gặp mặt giữa quản lý và nhân viên.</i>
overcome	v	/ˈoʊvərˌkʌm/	chiến thắng, vượt qua	A overcomes B in that racing contest. <i>A vượt mặt B trong cuộc đua đó.</i>
PhD (doctor of philosophy)	n	/ˈdaktər ʌv fəˈlɒsəfi/	Tiến sĩ triết học/ bằng tiến sĩ	Susan has a PhD in linguistic sector. <i>Susan có bằng tiến sĩ ngôn ngữ học.</i>
postgraduate	adj	/ˌpəʊstˈɡrædʒ.u.ət/	sau đại học	Postgraduate studies <i>Nghiên cứu sau đại học</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
relatively	adv	/'relatɪvli/	tương đối	You're relatively suited for the management position. <i>Bạn tương đối phù hợp với vị trí quản lý.</i>
relevant	adj	/'reləvənt/	liên quan đến, có liên hệ	Job should be relevant to your interest. <i>Nghề nghiệp nên có liên hệ với sở thích của bạn.</i>
research	n, v	ri'sɜːtʃ	nghiên cứu	Medical research <i>Nghiên cứu y khoa</i>
review	v	/,ri'vju/	xem xét lại, cân nhắc lại	She reviewed her options before making a final decision. <i>Cô ấy xem lại các lựa chọn trước khi ra quyết định cuối cùng.</i>
revise	v	/ri'vaɪz/	ôn lại (kiến thức, thông tin)	Let's revise what we have learned so far. <i>Ôn lại những gì đã học nào.</i>
scholarship	n	/'skʌləərˌʃɪp/	học bổng	She received a full scholarship to study abroad from the government. <i>Cô ấy đạt học bổng du học toàn phần từ chính phủ.</i>
scope	n	/skəʊp/	giới hạn, phạm vi hiểu biết	Sorry, I'm afraid that question is beyond the scope of today's lesson. <i>Xin lỗi, tôi e là câu hỏi đó nằm ngoài phạm vi bài học hôm nay.</i>
senior	adj	/'sɪnjər/	ở cấp cao hơn, thâm niên dài hơn	I'm a freshman, she's a senior . I should listen to her advice. <i>Tôi là người mới, chị ấy là người cũ. Tôi nên nghe lời khuyên của chị ấy.</i>
single-sex	adj	/'sɪŋɡəl-seks/	đơn giới, có 1 giới tính	I studied in a single-sex high school. <i>Tôi đã học ở một trường trung học đơn giới.</i>
sources	n	/'sɔːsəz/	nguồn	She cited many sources for her book. <i>Bà ấy đã trích dẫn nhiều nguồn cho sách của bà.</i>
struggle	v	/'strʌɡəl/	vật lộn, đấu tranh (về mặt tư tưởng)	I've been struggling with all these exercises! <i>Tôi đang vật lộn với đống bài tập này!</i>
studious	adj	/'stʊdiəs/	chăm học	A studious student <i>Một học sinh chăm học</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
syllabus	n	/ˈsɪləbəs/	giáo trình	Academic syllabus <i>Giáo trình học thuật</i>
take a course	v	/teɪk ə kɔrs/	tham gia khóa học	I should take a personal make-up course . <i>Tôi nên tham gia một khóa trang điểm cá nhân.</i>
theory	n	/ˈθɪri/	giả thuyết	There is a theory that there exists a parallel universe. <i>Có một giả thuyết cho rằng tồn tại một vũ trụ song song.</i>
thesis	n	/ˈθɪsəs/	luận văn, luận án	A master's thesis <i>Luận văn thạc sĩ</i>
topic	n	/ˈtəpɪk/	chủ đề	Today's discussion topic is: Relationships! <i>Chủ đề thảo luận hôm nay là: Mối quan hệ!</i>
tutor	n	/ˈtʊtər/	gia sư/ người hướng dẫn một nhóm học sinh	A tutor encouraged him to practice Shadowing method to improve listening skill. <i>Một người gia sư khuyến khích cậu ấy thực hiện phương pháp "shadowing" để cải thiện kỹ năng nghe.</i>
work-related	adj	/wɜrk-rɪˈleɪtɪd/	liên quan đến công việc	A work-related trip <i>Một chuyến đi có liên quan đến công việc</i>

CHỦ ĐỀ 3: KEEPING FIT

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
acute	adj	/əˈkjuːt/	nghiêm trọng, cấp tính	Acute arthritis <i>Viêm khớp cấp tính</i>
allergic	adj	/əˈlɜːdʒɪk/	bị dị ứng	I'm allergic to peanuts. <i>Tôi bị dị ứng đậu phộng</i>
allergy	n	/ˈælɜːdʒi/	dị ứng	Do you have any allergies ? <i>Bạn có bị dị ứng gì không?</i>
alternate	adj	/ˈɔltɜːnət/	xen kẽ	A delicious cake with alternate layers of cream and chiffon. <i>Một cái bánh kem ngon lành với lớp kem và bánh xen kẽ nhau.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
anxiety	n	/æŋ'zaɪəti/	sự lo lắng, bất an	Children normally feel anxiety about their first day at school. <i>Trẻ em thường lo lắng về ngày đầu tiên đi học.</i>
appetite	n	/'æpə'taɪt/	sự thèm ăn	All those cardio exercises give me an appetite . <i>Mấy bài tập cardio đó khiến tôi thèm ăn.</i>
artery	n	/'ɑ:təri/	động mạch	Artery is a part of your circulatory system <i>Động mạch là một phần của hệ thống tuần hoàn của bạn</i>
benefit	n, v	/'benəfit/	lợi ích, có lợi	That day off wasn't of much benefit to me. <i>Ngày nghỉ đó không lợi lộc gì nhiều cho tôi.</i>
blood flow	n	/blʌd floʊ/	lưu lượng máu	Effective way to improve blood flow to the body. <i>Cách cải thiện lưu lượng máu cho cơ thể hiệu quả.</i>
brisk	adj	/brɪsk/	nhanh, mạnh	A brisk walk <i>Đi bộ nhanh</i>
chronic	adj	/'krʌnɪk/	mãn tính	Chronic disease <i>Bệnh mãn tính</i>
counteract	v	/'kaʊntə'rekt/	kháng lại, chống lại	Drinking a lot of water counteracts the dehydration. <i>Uống nhiều nước giúp chống mất nước.</i>
craving	n	/'kreɪvɪŋ/	cảm giác khao khát, thèm muốn	She has a craving for chicken. <i>Cô ấy có cảm giác thèm ăn thịt gà.</i>
curb	v	/kɜrb/	kiềm chế	You should curb on eating fatty foods. <i>Bạn nên kiềm chế ăn đồ dầu mỡ.</i>
depression	n	/dɪ'preʃən/	sự thất vọng	If you're suffering from depression , you better go to a psychologist. <i>Nếu cậu đau đớn trong thất vọng, cậu nên đi gặp bác sĩ tâm lý thì hơn.</i>
diagnosis	n	/ˌdaɪəg'nəʊsəs/	sự chẩn đoán	"What's the diagnosis ?" "Angiosarcoma" "Chẩn đoán là gì?" "Ung thư gan"
diminish	v	/dɪ'mɪnɪʃ/	làm giảm bớt, mờ nhạt dần	The illness is gradually diminishing . <i>Bệnh dần dần thuyên giảm.</i>
do exercise	v	/du 'eksə'saɪz/	tập thể dục	My father does exercises every morning. <i>Sáng nào bố tôi cũng tập thể dục.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
eating disorder	n	/ˈiːtɪŋ dɪˈsɔːdə/	rối loạn ăn uống	Whenever she's bored, she eats a lot. She may have an eating disorder . <i>Khi buồn chán cô ấy ăn rất nhiều. Cô ấy có thể bị rối loạn ăn uống.</i>
eliminate	v	/ɪˈlɪməˌneɪt/	loại bỏ	Eliminate cancer cells <i>Loại bỏ tế bào ung thư</i>
factor	n	/ˈfæktər/	yếu tố	Staying up late is one of the factors leading to stomach ache. <i>Thức khuya là một trong những yếu tố dẫn đến đau dạ dày.</i>
fast food	n	/fæst fud/	đồ ăn nhanh	Fast food is not good for the heart. <i>Đồ ăn nhanh không tốt cho tim mạch.</i>
fat	n	/fæt/	chất béo	Fast food contains a lot of fat . <i>Đồ ăn nhanh chứa nhiều chất béo.</i>
harm	n	/harm/	sự tổn hại, tai hại	Fasting for just one meal won't cause any harm . <i>Nhịn đói 1 bữa không gây ra tổn hại gì đâu.</i>
harmful	adj	/ˈhɑːmfəl/	gây hại, có hại	Drinking is harmful to your health <i>Uống rượu có hại cho sức khỏe</i>
health	n	/helθ/	sức khỏe	You're in good health ! <i>Bạn đang rất khỏe mạnh!</i>
heart attack	n	/hɑːt əˈtæk/	đau tim	Chant had a heart attack 2 years ago. <i>Chant bị đau tim vào 2 năm trước.</i>
infection	n	/ɪnˈfɛkʃən/	viêm nhiễm, nhiễm khuẩn	A throat infection <i>Viêm họng</i>
infectious	adj	/ɪnˈfɛkʃəs/	dễ lây lan	Laugh can be highly infectious . <i>Tiếng cười có thể dễ lây lan.</i>
ingredients	n	/ɪnˈɡrɪdiənts/	thành phần	You should eat dishes that contain healthy ingredients . <i>Bạn nên ăn các món có chứa thành phần món ăn lành mạnh.</i>
insomnia	n	/ɪnˈsɒmniə/	chứng mất ngủ	Tim suffered from insomnia because of stressful studying. <i>Tim mắc chứng mất ngủ vì học hành căng thẳng.</i>
intake	n	/ˈɪnˌteɪk/	sự lấy hơi, lấy vào	She takes a sharp intake of breath and back to work. <i>Cô ấy hít một hơi thật sâu rồi quay lại làm việc.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
junk food	n	/dʒʌŋk fud/	đồ ăn vặt	Eating a lot of junk food can lead to obesity. <i>Ăn nhiều đồ ăn vặt dễ mắc bệnh béo phì.</i>
masculine	adj	/'mæskjələn/	nam tính	Her masculine voice is the reason the whole class teases her. <i>Giọng nói nam tính của cô bé là lý do cả lớp trêu chọc cô.</i>
muscle	n	/'mʌsəl/	cơ bắp, sức mạnh thể lực	Abdominal muscles <i>Cơ bụng</i>
nutrition	n	/nu'triʃən/	sự dinh dưỡng, chất dinh dưỡng	She has a certificate in nutrition . <i>Cô ấy có chứng chỉ về dinh dưỡng.</i>
obedient	adj	/oʊ'bidɪənt/	vâng lời	An obedient child <i>Một đứa trẻ vâng lời</i>
obese	adj	/oʊ'bis/	bị béo phì	Obese patients <i>Bệnh nhân béo phì</i>
obesity	n	/oʊ'bisəti/	bệnh béo phì	Obesity occurs when a person's body has too much fat. <i>Bệnh béo phì xảy ra khi cơ thể người bệnh có quá nhiều chất béo.</i>
onset	n	/'ʌn, set/	sự ập tới	The onset of diseases <i>Sự ập tới của bệnh tật</i>
overdo	v	/'oʊvər'du/	làm quá sức	After a heart attack you have to be careful not to overdo things. <i>Sau cơn đau tim bạn phải chú ý không làm gì quá sức.</i>
persistent	adj	/pər'sɪstənt/	dai dẳng, không ngừng	A persistent cough <i>Cơn ho dai dẳng</i>
portion	n	/'pɔːʃən/	định lượng món ăn, khẩu phần ăn	You should divide your meals into smaller portions . <i>Bạn nên chia nhỏ khẩu phần ăn.</i>
risk	n	/rɪsk/	nguy hiểm, nguy kịch, rủi ro	There's a high risk of her going blind. <i>Rủi ro cao là cô ấy sẽ bị mù.</i>
serving	n	/'sɜːvɪŋ/	khẩu phần ăn cho 1 người	This recipe makes enough for three servings . <i>Công thức này đủ cho ba phần ăn.</i>
stimulate	v	/'stɪmjə,leɪt/	kích thích	Use medication in moderation to avoid stimulating cancer cell growth. <i>Sử dụng thuốc điều độ để tránh kích thích tế bào ung thư phát triển</i>
stress	n	/stres/	sự căng thẳng, ngột ngạt	Planting more trees in the house helps reduce stress .



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
				<i>Trồng nhiều cây xanh trong nhà giúp giảm căng thẳng.</i>
stroke	n	/stroʊk/	cơn đột quỵ	She suffered a stroke and died the day after. <i>Cô ấy bị đột quỵ và qua đời ngay ngày hôm sau.</i>
therapy	n	/'θerəpi/	trị liệu, liệu pháp	Aroma therapy <i>Trị liệu hương thơm</i>
treatment	n	/'tritmənt/	sự điều trị	She must get timely treatment or her condition will be more dangerous. <i>Cô ấy phải điều trị kịp thời nếu không bệnh tình sẽ nguy kịch hơn.</i>
variety	n	/və'raɪəti/	sự đa dạng, sự khác nhau	He does a variety of fitness activities everyday. <i>Mỗi ngày anh ấy đều tập nhiều hoạt động thể dục khác nhau.</i>
weight	n	/weɪt/	cân nặng	I go jogging to lose weight . <i>Tôi chạy bộ để giảm cân.</i>

CHỦ ĐỀ 4: GROWING UP

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
accommodate	v	/ə'kaməˌdeɪt/	điều chỉnh	Family is a miniature society. Each person needs to accommodate themselves to live in harmony. <i>Gia đình là xã hội thu nhỏ. Mỗi người cần điều chỉnh bản thân để sống hòa hợp.</i>
active role	n	/'æktɪv roʊl/	vai trò tích cực	My grandmother plays a very active role in my life. <i>Bà ngoại đóng một vai trò tích cực trong đời tôi.</i>
adolescence	n	/ˌædəˈlesəns/	tuổi thiếu niên	Adolescence is the most rebellious period for young people. <i>Độ tuổi thiếu niên là thời kỳ nổi loạn nhất của người trẻ.</i>
adopt	v	/ə'dɒpt/	nhận nuôi	He was adopted 5 years ago. <i>Cậu ấy được nhận nuôi 5 năm trước.</i>
adulthood	n	/ə'dʌltˌhʊd/	tuổi trưởng thành	In adulthood , most people prefer a stable job <i>Ở độ tuổi trưởng thành, hầu hết mọi người muốn một công việc ổn định.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
alike	adj	/ə'laɪk/	giống	They all look alike . <i>Nhìn họ đều giống nhau.</i>
asset	n	/'æ, set/	tài sản, thứ quý giá	She'll be a great asset to our team. <i>Cô ấy sẽ trở thành tài sản quý giá của đội ta.</i>
authoritarian	adj	/ə, θɔrə'terɪən/	độc đoán, gia trưởng	An authoritarian father cannot raise children well. <i>Một người bố độc đoán không thể nuôi dạy con trẻ tốt.</i>
bittersweet	adj	/'bɪtər, swɪt/	buồn vui lẫn lộn	The day I left my home to the city was bittersweet . <i>Ngày tôi rời nhà lên thành phố thật buồn vui lẫn lộn.</i>
bond	n	/band/	sự ràng buộc, liên kết	Bond of relationships <i>Sự ràng buộc các mối quan hệ</i>
break down	v	/breɪk daʊn/	sự rạn nứt, sự thất bại	Living with him before marriage is a break down to our relationship. <i>Sống thử là một sự rạn nứt trong mối quan hệ của chúng tôi.</i>
brotherhood	n	/'brʌðər, hʊd/	tình anh em	The cup of wine symbolizes their brotherhood . <i>Chén rượu tượng trưng cho tình anh em của họ.</i>
child neglect	n	/tʃaɪld nə'gɫekt/	sự bỏ bê con cái	There is a volunteer home that specializes in adopting neglected children . <i>Có một ngôi nhà tình nguyện chuyên nhận nuôi những đứa trẻ bị bỏ rơi.</i>
conflict	n	/'kɒnflɪkt/	mâu thuẫn	Family conflict <i>Mâu thuẫn trong gia đình</i>
connection	n	/kə'nekʃən/	sự gắn kết	The connection between education and family is well known. <i>Mối liên hệ giữa giáo dục và gia đình được nhiều người biết đến.</i>
develop	v	/dɪ'veləp/	phát triển	Develop relationships <i>Phát triển mối quan hệ</i>
endure	v	/en'djʊr/	chịu đựng	I can't endure him anymore! <i>Tôi không thể chịu đựng anh ta được nữa!</i>
establish	v	/ɪ'stæblɪʃ/	củng cố	Our relationship has been established by the new house. <i>Mối quan hệ của chúng tôi đã được củng cố nhờ căn nhà mới.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
extended family	n	/ɪk'stendɪd 'fæməli/	gia đình đa hệ, đại gia đình	Extended families are no longer common today in Vietnam. <i>Gia đình đa hệ ngày nay không còn phổ biến ở Việt Nam nữa.</i>
family gathering	n	/'fæməli 'gæðərɪŋ/	sum họp gia đình	Dinner time is the most popular family gathering moment. <i>Bữa tối là khoảnh khắc sum họp gia đình phổ biến nhất.</i>
fatherhood	n	/'faðərˌhʊd/	cương vị làm bố	He cannot enjoy being fatherhood when his child has not yet reached adulthood. <i>Anh ấy không thể tận hưởng cương vị làm bố khi con chưa trưởng thành.</i>
formative years	n	/'fɔrmətɪv ˌjɪrz/	những năm hình thành	An adult's personality is greatly influenced by his formative years . <i>Tính cách của 1 người trưởng thành chịu ảnh hưởng nhiều từ những năm hình thành.</i>
foster	v	/'fɔstər/	nuôi nấng (trẻ không phải con mình)	My aunt fostered me after my parents passed away. <i>Dì tôi nuôi tôi sau khi bố mẹ tôi qua đời.</i>
have something in common	phr	/hæv 'sʌmθɪŋ ɪn 'kʌmən/	có điểm gì đó chung	We don't have anything in common . <i>Chúng tôi chẳng có điểm nào chung cả.</i>
immediate family	n	/ɪ'mɪdiət 'fæməli/	gia đình ruột thịt	Immediate family includes the closest relationships, such as parents, siblings, and children. <i>Gia đình ruột thịt gồm những mối quan hệ gần gũi nhất như bố mẹ, anh chị em, con cái.</i>
infant	n	/'ɪnfənt/	trẻ sơ sinh	The newborn infant was destined to become king. <i>Đứa trẻ sơ sinh đã được định sẵn để trở thành vua.</i>
inherit	v	/ɪn'herət/	thừa kế, thừa hưởng	His natural musical talent was inherited from his father. <i>Tài năng âm nhạc thiên bẩm của anh ấy được thừa hưởng từ bố.</i>
instinct	n	/'ɪnstɪŋkt/	bản năng	She saved her child thanks to her motherly instincts . <i>Cô ấy đã cứu thoát con nhờ bản năng làm mẹ.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
interaction	n	/ˌɪntəˈrækʃən/	sự tương tác	Online interaction <i>Sự tương tác trực tuyến</i>
maternal	adj	/məˈtɜrnəl/	liên quan đến mẹ	Maternal uncle <i>Cậu (bên ngoại)</i>
maternal instinct	n	/məˈtɜrnəl ˈɪnstɪŋkt/	bản năng làm mẹ	She has very strong maternal instincts . <i>Cô ấy có bản năng làm mẹ rất mạnh mẽ.</i>
motherhood	n	/ˈmʌðərˌhʊd/	tình mẹ, đạo làm mẹ	She quit her job for motherhood . <i>Cô ấy nghỉ việc để làm mẹ.</i>
nature	n	/ˈneɪtʃər/	bản chất	He has a generous nature . <i>Cô ấy có bản tính rộng lượng.</i>
naughty	adj	/ˈnɒti/	nghech ngợm	Naughty boy <i>Cậu nhóc nghech ngợm</i>
nurture	v	/ˈnɜrtʃər/	nuôi dưỡng, chăm sóc	A carefully nurtured child <i>Một đứa trẻ được nuôi dưỡng cẩn thận</i>
overprotective parents	n	/ˌoʊvərprəˈtektəv ˈperənts/	bố mẹ bao bọc quá mức	Children with overprotective parents easily become shy and indecisive. <i>Những đứa trẻ có bố mẹ bao bọc quá mức dễ trở thành người nhút nhát và thiếu quyết đoán.</i>
play truant	phr	/pleɪ ˈtruənt/	trốn học	That boy was very stubborn and often played truant from class. <i>Cậu bé đó rất bướng bỉnh và thường xuyên trốn học.</i>
relate (to)	v	/rɪˈleɪt (tu)/	liên quan đến, gợi nhắc đến	This camera relates to my father. <i>Chiếc máy ảnh này liên quan đến bố tôi.</i>
relative	n	/ˈrelətɪv/	họ hàng	I have no relatives . <i>Tôi không có họ hàng thân thích.</i>
reminisce	v	/ˌreməˈnɪs/	hồi tưởng lại	I reminisce when I was little, I used to play on the swings in the yard. <i>Tôi nhớ hồi còn nhỏ, tôi thường chơi xích đu ngoài sân.</i>
resemblance	n	/rɪˈzembləns/	sự giống nhau	My mother and I have some resemblances . <i>Tôi và mẹ có vài nét giống nhau.</i>
rewarding	adj	/rɪˈwɔːdɪŋ/	đáng	A rewarding position <i>Một vị trí xứng đáng</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
run in the family	idiom	/ˈrʌn ɪn ðə 'fæməli/	đặc điểm di truyền, sự giống nhau trong gia đình	They're all unfortunate. It seems to run in that family . <i>Họ đều bất hạnh. Như một đặc điểm di truyền của gia đình đó vậy.</i>
sibling rivalry	n	/'sɪblɪŋ 'raɪvəlri/	sự ganh đua giữa anh chị em ruột	Sibling rivalry makes many mothers tired. <i>Sự ganh đua giữa anh chị em khiến nhiều bà mẹ mệt mỏi.</i>
stepson	n	/'step ,sʌn/	con trai riêng (ngoài giá thú)	He intended to leave all his assets to his stepson . <i>Ông ấy định để lại toàn bộ tài sản cho người con riêng.</i>
striking resemblance	n	/'straɪkɪŋ rɪ'zembləns/	nét tương đồng nổi bật	The striking resemblance between my father and I is our eyes. <i>Nét tương đồng nổi bật giữa bố và tôi là đôi mắt.</i>
temperament	n	/'temprəmənt/	tính cách bẩm sinh	Her temperament is inherently strong. <i>Tính khí của cô ấy vốn đã mạnh mẽ.</i>
ties	n	/taɪz/	sự liên kết mật khít	Family ties <i>Quan hệ gia đình khăng khít</i>
upbringing	n	/'ʌp ,brɪŋɪŋ/	sự dạy dỗ, giáo dục	She had a stern upbringing . <i>Anh ấy được giáo dục nghiêm khắc.</i>

CHỦ ĐỀ 5: EFFECTIVE COMMUNICATION

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
accuracy	n	/'ækjərəsi/	độ chính xác	This plan requires extreme accuracy . <i>Kế hoạch này đòi hỏi sự chính xác cao độ.</i>
clarify	v	/'klɛrə ,faɪ/	làm rõ	You should clarify the situation. <i>Anh nên làm rõ tình hình đi.</i>
communicate	v	/kəm'junə ,keɪt/	giao tiếp, liên lạc	Ancient people used pigeons to communicate with people far away. <i>Người xưa dùng chim bồ câu để liên lạc người ở xa.</i>
communication	n	/kəm ,junə 'keɪʃən/	sự giao tiếp, liên lạc	Means of communication <i>Phương tiện liên lạc</i>
comprehend	v	/,kəmpri 'hend/	hiểu thấu	It's hard to comprehend why she divorced her rich husband.



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
				Thật khó để hiểu vì sao cô lại ly hôn với người chồng giàu có.
concept	n	/ˈkənsɛpt/	khái niệm	I don't grasp some of the artistic concepts . Tôi không nắm được một vài khái niệm nghệ thuật.
conclude	v	/kənˈklud/	kết luận	He concludes the essay with a question mark. Anh ấy kết luận bài văn với một dấu hỏi chấm.
confirm	v	/kənˈfɜrm/	xác nhận	Witnesses confirmed seeing you here last night. Nhân chứng đã xác nhận nhìn thấy anh ở đây tối qua.
conjecture	n, v	/kənˈdʒɛktʃər/	phỏng đoán	His thoughts are just conjectures . Suy nghĩ của anh chỉ là phỏng đoán.
converse	v	/kənˈvɜrs/	trò chuyện	You can't converse with someone who doesn't know how to listen. Bạn không thể trò chuyện với người không biết lắng nghe.
define	v	/dɪˈfaɪn/	định nghĩa	Define "fun"! Định nghĩa "vui vẻ" đi!
demonstrate	v	/ˈdɛməˌstreɪt/	chứng minh	All the evidence demonstrated he is not the killer. Tất cả bằng chứng đã chứng minh anh ta không phải hung thủ.
emerge	v	/ɪˈmɜrdʒ/	nổi lên, nhô lên, lộ ra	There was no new information emerged during the interrogation. Không có thông tin mới nào xuất hiện trong quá trình thẩm vấn.
explain	n, v	/ɪkˈspleɪn/	giải thích	I don't want to hear an explain from you! Tôi không muốn nghe cậu giải thích!
express	v	/ɪkˈspres/	bày tỏ, thể hiện	I want to express my feelings. Tôi muốn bày tỏ hết lòng mình.
fluency	n	/ˈfluənsi/	sự trôi chảy, lưu loát	Fluency in communication Sự trôi chảy trong giao tiếp
gesture	n	/ˈdʒɛstʃər/	cử chỉ	Don't forget gestures while communicating! Đừng quên cử chỉ khi giao tiếp nhé!
gesture	v	/ˈdʒɛstʃər/	ra hiệu (bằng tay)	The traffic police gesture to me to stop the car.



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
				<i>Cảnh sát giao thông ra hiệu cho tôi dừng xe.</i>
have a say in something	idiom	-	có quyền nói vào việc gì đó	This is my job. Don't you think I have a say in it ? <i>Đây là công việc của con. Mẹ không nghĩ con nên có tiếng nói trong việc này à?</i>
having said that	idiom	-	dù đã nói vậy, dù vậy (thêm một ý tích cực hơn ý đằng trước)	She doesn't stand out very much. Having said that , the skin is very bright. <i>Cô ấy không nổi bật lắm. Dù vậy, làn da thì rất sáng.</i>
hesitation	n	/ˌhezəˈteɪʃən/	do dự, ngập ngừng	Her hesitations annoyed the audience. <i>Sự ngập ngừng của cô ấy khiến khán giả khó chịu.</i>
illustrate	v	/ˈɪləˌstreɪt/	minh họa, chứng tỏ	The chart illustrates the late marriage rate of young people in 2023. <i>Biểu đồ minh họa tỷ lệ kết hôn muộn của giới trẻ năm 2023.</i>
imply	v	/ɪmˈplaɪ/	ngụ ý	Smile implied happiness <i>Nụ cười ngụ ý hạnh phúc</i>
incoherent	adj	/ɪnkoʊˈhɪrənt/	rời rạc, không mạch lạc	She had a sore throat and her speech was very incoherent . <i>Cô ấy bị đau họng và bài phát biểu rất rời rạc.</i>
indicate	v	/ˈɪndəˌkeɪt/	chỉ, ra hiệu	Let's draw an arrow here to indicate the right path! <i>Hãy vẽ một mũi tên ở đây để chỉ đúng đường!</i>
inherent	adj	/ɪnˈhɪrənt/	vốn có	Wealth is inherent in power. <i>Sự giàu có vốn gắn liền với quyền lực.</i>
language	n	/ˈlæŋɡwədʒ/	ngôn ngữ	How many languages are there in the world? <i>Có bao nhiêu ngôn ngữ trên thế giới?</i>
language barrier	n	/ˈlæŋɡwədʒ ˈbæriər/	rào cản ngôn ngữ	International students often encounter language barriers when studying abroad. <i>Du học sinh thường gặp rào cản ngôn ngữ khi đi du học.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
linguist	n	/ˈlɪŋɡwɪst/	nhà ngôn ngữ học	He is knowledgeable about many different languages. He's such a linguist ! <i>Anh ấy thông thạo nhiều ngôn ngữ khác nhau. Anh ấy quả là một nhà ngôn ngữ học!</i>
linguistics	n	/lɪŋˈɡwɪstɪks/	ngôn ngữ học	She is studying linguistics . <i>Cô ấy đang theo học ngành ngôn ngữ học.</i>
mother tongue	n	/ˈmʌðər ˌtʌŋ/	tiếng mẹ đẻ	My mother tongue is Vietnamese. <i>Tiếng mẹ đẻ của tôi là tiếng Việt.</i>
native speaker	n	/ˈneɪtɪv ˈspɪkər/	người bản ngữ	His English sucks even though he lives with a native speaker . <i>Tiếng Anh của anh ấy rất kém mặc dù anh ấy sống với người bản xứ.</i>
needless to say	idiom	/ˈniːdləs tu seɪ/	hiển nhiên, khỏi nói	"You are very beautiful!" "Needless to say" <i>"Em rất đẹp"</i> <i>"Dĩ nhiên"</i>
pronounce	v	/prəˈnaʊns/	phát âm	He pronounces the word "sad" strangely. <i>Anh ta phát âm từ "buồn" thật kỳ cục.</i>
pronunciation	n	/prəˌnʌnsiˈeɪʃən/	phát âm	Your pronunciation is amazing! <i>Phát âm của bạn rất tuyệt!</i>
recall	v	/rɪˈkɔːl/	nhớ lại	Try to recall exactly what happened that day. <i>Hãy cố nhớ lại chính xác những gì xảy ra hôm đó.</i>
refer (to)	v	/rəˈfɜːr /	nói đến, ám chỉ, đề cập đến	This statement refers to him. <i>Tuyên bố này đề cập đến anh ta.</i>
sign language	n	/saɪn ˈlæŋɡwədʒ/	ngôn ngữ cử chỉ	The mute uses sign language to communicate. <i>Người câm dùng ngôn ngữ cử chỉ để giao tiếp.</i>
signify	v	/ˈsɪɡnəˌfaɪ/	nghĩa là, cho biết (điều gì)	What do these symbols signify ? <i>Những ký hiệu này cho biết điều gì nhỉ?</i>
sophisticated	adj	/səˈfɪstəˌkertɪd/	tinh tế, sành sỏi	I can't stop listening to his sophisticated words. <i>Tôi không thể ngừng nghe những lời nói tinh tế của anh ấy.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
spontaneous	adj	/span'teɪniəs/	tự phát, tự nhiên	Spontaneous speech <i>Bài phát biểu tự phát</i>
state	v	/steɪt/	trình bày	Please state why you want to be in this position? <i>Hãy nêu lý do tại sao bạn muốn đảm nhiệm vị trí này?</i>
suggest	v	/səg'dʒest/	gợi ý	He suggested that we should walk there. <i>Cậu ấy gợi ý ta nên đi bộ.</i>
that is to say	idiom	-	tức là, nói cách khác	I don't see them together anymore. That is to say , they already broke up. <i>Tôi không thấy họ đi cùng nhau nữa. Tức là, họ đã chia tay rồi.</i>
there is something to be said for = there's some advantages	idiom	-	có vài lợi ích	There is something to be said for buying an apartment in addition to the disadvantages. <i>Có điều cần nói khi mua chung cư ngoài những nhược điểm.</i>
to say the least	idiom	tu seɪ ðə list	dùng để nói giảm nói tránh (thực tế còn nghiêm trọng hơn)	This hotel is old and the food is terrible, to say the least . <i>Khách sạn này cũ và đồ ăn thì kinh khủng, nói đỡ rồi đấy.</i>
vocabulary	n	vəʊ'kæbjə, ləri	từ vựng, vốn từ	The way to be good at English is to improve your vocabulary . <i>Cách để giỏi tiếng anh là trau dồi vốn từ.</i>
when all is said and done	idiom	-	khi tất cả được nói ra và hoàn thành (như lời hứa hẹn)	When all was said and done , I would head to a windy town. <i>Khi tất cả xong xuôi, tôi sẽ đến một thị trấn đầy gió.</i>
you can say that again! (= I couldn't agree more)	idiom	-	tôi hoàn toàn đồng ý với bạn	"Lying is wrong". "You can say that again!" <i>"Nói dối là sai"</i> <i>"Tôi hoàn toàn đồng ý"</i>

CHỦ ĐỀ 6: INFORMATION TECHNOLOGY

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
access	v	/'æk,ses/	truy cập	Access the Internet network <i>Truy cập vào mạng lưới Internet</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
advanced	adj	/əd'vænst/	cao cấp, cấp tiến	Advanced bathroom systems <i>Hệ thống nhà tắm cấp tiến</i>
artificial intelligence (AI)	n	/,ɑrtə'fɪʃəl ɪn'telədʒəns/	trí tuệ nhân tạo	Artificial intelligence may cause the job market to shrink in the future. <i>Trí tuệ nhân tạo có thể khiến thị trường việc làm thu hẹp trong tương lai.</i>
automatically	adv	/,ɔtə'mætɪkli/	(một cách) tự động	The plane flies automatically ! <i>Máy bay bay tự động!</i>
automatic pilot/ autopilot	n	/,ɔtə'mætɪk 'paɪlət/ 'ɔtəʊ,paɪlət/	phi công tự động	Does this plane have an automatic pilot mode? <i>Máy bay này có chế độ phi công tự động không?</i>
compact	adj	/'kæmpækt/	nhỏ gọn	A compact camera <i>Máy ảnh nhỏ gọn</i>
computerisation	n	/kəm,pjʊtəri'zeɪʃən/	tin học hóa, máy tính hóa	Computerisation is gradually penetrating every aspect of life. <i>Tin học hóa đang từng bước thâm nhập vào khía cạnh cuộc sống.</i>
computerised	adj	/kəm'pjʊtə,raɪzd/	vi tính hóa	Computerised system <i>Hệ thống vi tính</i>
connect	v	/kə'nekt/	kết nối	The Wifi is connected . <i>Mạng wifi đã được kết nối</i>
connection	n	/kə'nekʃən/	sự kết nối	People easily lose connection in the crowd. <i>Mọi người dễ mất kết nối trong đám đông.</i>
cutting-edge	adj	/'kʌtɪŋ-ɛdʒ/	tối tân	They own the most cutting-edge submarines today. <i>Họ sở hữu tàu ngầm tối tân nhất hiện nay.</i>
cyber	adj	/'saɪbər/	(thuộc) không gian mạng	Cyber criminals <i>Tội phạm không gian mạng</i>
data	n	/'deɪtə/	dữ liệu	Data processing <i>Xử lý dữ liệu</i>
dated	adj	/'deɪtɪd/	cũ, lỗi thời	Iphone 6 is now dated . <i>Iphone 6 hiện đã lỗi thời rồi.</i>
device	n	/dɪ'vaɪs/	thiết bị	Every home has some technological devices .



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
				Nhà nào cũng có vài thiết bị công nghệ.
digital	adj	/'dɪdʒətəl/	(thuộc) điện tử, kỹ thuật số	Digital watch Đồng hồ điện tử
display	v, n	/dɪ'spleɪ/	hiển thị/ trưng bày	The files are displayed on the screen Các tập tin được thể hiện trên màn hình
download	v	/'daʊnˌləʊd/	tải về	Download the file Tải tập tin
envisage	v	/ɛn'vɪzɪdʒ/	hình dung, tưởng tượng	It's envisaged that the train will run at the end of this year. Dự kiến tàu sẽ khởi chạy vào cuối năm nay.
function	n	/'fʌŋkʃən/	chức năng	The main function of an electric fan is to create wind. Chức năng chính của quạt điện là tạo gió.
gadget	n	/'ɡædʒət/	công cụ, tiện ích	Car gadgets Tiện ích xe hơi
innovation	n	/ˌɪnə'veɪʃən/	sự đổi mới, cách tân	Innovation in technology Đổi mới công nghệ
keyboard	n	/'kiˌbɔːrd/	bàn phím	Keyboard used to input data. Bàn phím dùng để nhập dữ liệu.
keypad	n	/'kiˌpæd/	bàn phím cầm tay	Keypad is an input device that can be carried around. Keypad là thiết bị đầu vào, có thể mang theo người.
labour-saving	adj	/'leɪˌbaʊər-'seɪvɪŋ/	có tính tiết kiệm lao động	Labour-saving technology Công nghệ tiết kiệm lao động
laptop	n	/'læpˌtɒp/	máy tính xách tay	College students should own a laptop . Sinh viên đại học nên có một cái máy tính xách tay.
memory	n	/'meməri/	bộ nhớ	The computer has a large memory . Máy tính có một bộ nhớ khổng lồ.
monitor	n	/'mɒnɪtər/	máy chủ, màn hình	A television monitor Màn hình tivi
multimedia	adj	/ˌmʌlti'mɪdiə/	đa phương tiện	Multimedia content Nội dung đa phương tiện



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
patent	n	/'pætənt/	bằng sáng chế	The research institute has filed a patent for the new device. <i>Viện nghiên cứu đã đăng ký bằng sáng chế cho thiết bị mới.</i>
portable	adj	/'pɔrtəbəl/	có thể mang đi	A portable phone <i>Điện thoại bỏ túi</i>
program	n	/'prɒɡrəˌm/	chương trình	" Program " might be an information technology term. <i>Chương trình" có thể là một thuật ngữ công nghệ thông tin.</i>
prototype	n	/'prəʊtəˌtaɪp/	nguyên mẫu (bản đầu tiên)	A car prototype <i>Nguyên mẫu xe hơi</i>
remote control	n	/rɪ'məʊt kən'trəʊl/	điều khiển	You need to use the remote to change channels. <i>Bạn cần dùng điều khiển để chuyển kênh</i>
revolutionise	v	/ˌrev.ə'luːʃən.aɪz/	cách mạng hóa	Revolutionise information technology <i>Cách mạng hóa công nghệ thông tin</i>
scroll	v	/skroʊl/	cuộn tròn, lăn	Scroll the mouse! <i>Lăn chuột đi!</i>
silicon chip	n	/'sɪləkən tʃɪp/	con chip si-li-côn	Powerful silicon chip line <i>Dòng chip silicon mạnh mẽ</i>
speculate	v	/'spekjəˌleɪt/	suy đoán, đồn	The newspapers have speculated that the company will go bankrupt. <i>Báo chí đồn đoán rằng công ty sẽ phá sản.</i>
state-of-the-art	adj	/steɪt-ʌv-ði-art/	tân tiến nhất	Xiaomi is one of the most state-of-the-art smartphones. <i>Xiaomi là một trong những điện thoại thông minh hiện đại nhất.</i>
store	v	/stɔː/	chứa, lưu trữ	Memory stores all input data <i>Bộ nhớ lưu trữ tất cả dữ liệu đầu vào</i>
surpass	v	/sə'pæs/	hơn, vượt	He surpasses me in dancing skill. <i>Anh ấy hơn tôi về kỹ năng nhảy.</i>
technology	n	/tek'nɒlədʒi/	công nghệ	Don't depend too much on technology . <i>Đừng phụ thuộc quá nhiều vào công nghệ.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
telecommunications	n	/ˌteləkəm.junə'keɪʃnz/	viễn thông	The telecommunications network in Vietnam is quite developed. <i>Mạng lưới viễn thông ở Việt Nam khá phát triển.</i>
the Internet	n	/ði 'ɪntər.net/	mạng In-to-nét	The Internet is a telecommunications system that connects computers around the world. <i>Internet là hệ thống viễn thông kết nối máy tính trên toàn thế giới.</i>
the latest (version)	n	/ðə 'leɪtəst ('vɜːʒən)	phiên bản mới nhất	Apple is preparing to launch the latest version of the iPhone. <i>Apple chuẩn bị tung ra sản phẩm mới nhất của dòng điện thoại Iphone.</i>
up-to-date	adj	/ʌp-tu-deɪt/	hiện đại, có tính cập nhật	Up-to-date information <i>Thông tin mới cập nhật</i>
user-friendly	adj	/'juːər-'frendli/	thân thiện với người dùng	A user-friendly software <i>Phần mềm thân thiện với người dùng</i>
virtual	adj	/'vɜːrtʃuəl/	ảo, không có thật	Virtual reality world <i>Thế giới thực tế ảo</i>
vision	n	/'vɪʒən/	tầm nhìn	Lack of vision in economic policy <i>Thiếu tầm nhìn trong chính sách kinh tế</i>
wireless connection	n	/'waɪrlɪs kə'nekʃən/	kết nối không dây	Most people use wireless connection headphones <i>Hầu hết mọi người đều sử dụng tai nghe kết nối không dây</i>
wifi hotspot	n	/'waɪ.fai 'hɔːt.spɔːt/	điểm phát wifi	Wifi hotspots are increasing day by day. <i>Điểm phát wifi ngày một tăng.</i>

CHỦ ĐỀ 7: ON THE MOVE

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
accommodation	n	/əˌkʌː.mə'deɪ.ʃən/	chỗ ăn ở	We paid for the flights and hotel accommodation . <i>Bạn tôi đã trả tiền máy bay và chỗ ở khách sạn.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
adventurous	adj	/æd' venʃərəs/	thích phiêu lưu/ có tính phiêu lưu, mạo hiểm	An adventurous trip <i>Tôi chuyến đi mạo hiểm</i>
air travel	n	/er 'trævəl/	du lịch hàng không	Air travel in Vietnam is in a difficult period. <i>Du lịch hàng không ở Việt Nam đang trong giai đoạn khó khăn.</i>
affect	v	/ə' fekt/	ảnh hưởng, tác động	Deforestation negatively affects the ecosystem. <i>Phá rừng ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái.</i>
attraction	n	/ə' trækʃən/	điểm thu hút người đến	Tourist attractions <i>Điểm thu hút du khách</i>
brehtaking	adj	/'breθ, teɪkɪŋ/	làm nức lòng, đẹp ngợp thở	A brehtaking natural view <i>Khung cảnh thiên nhiên đẹp đến ngạt thở</i>
budget	n, adj	/'bʌdʒɪt/	ngân sách rẻ, tiết kiệm	A budget price <i>Giá phù hợp ngân sách</i>
carpooling	n	/'kɑː, pulɪŋ/	hình thức đi chung xe hơi	Carpooling saves on moving expenses. <i>Đi chung xe tiết kiệm chi phí di chuyển.</i>
coastal	adj	/'koustəl/	ven biển, gần bờ biển	Vietnam's coastal city is Nha Trang. <i>Thành phố biển của Việt Nam là Nha Trang.</i>
community	n	/kəm'junəti/	cộng đồng	Vietnamese community in America <i>Cộng đồng người Việt ở Mỹ</i>
cosmopolitan	adj	/'kɒzmə'palətən /	tứ xứ, có tính quốc tế	Sai Gon is a highly cosmopolitan city. <i>Sai Gon là một thành phố có tính quốc tế cao.</i>
countryside	n	/'kʌntri, saɪd/	vùng quê, nông thôn	I like to go to tourist destinations in the countryside to be close to nature. <i>Tôi thích đến điểm du lịch ở vùng quê để được gần gũi với thiên nhiên.</i>
cuisine	n	/kwɪ' zɪn/	ẩm thực	Local cuisine <i>Ẩm thực địa phương</i>
destination	n	/'destə'neɪʃən/	điểm đến	We arrived at our destination earlier than expected. <i>Bọn tôi đến nơi sớm hơn dự kiến.</i>
diverse	adj	/'daɪ'vɜːs/	đa dạng, nhiều	Thailand is very culturally diverse . <i>Thái Lan rất đa dạng nền văn hóa.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
ecotourism	n	/ˈiː.koʊ.tʊr.ɪ.zəm/ /	du lịch sinh thái	Can Gio, Vietnam has many fascinating ecotourism areas. <i>Cần giờ, Việt Nam có nhiều khu du lịch sinh thái thú vị.</i>
effect	n	/əˈfekt/	ảnh hưởng, tác động	I took fever-reducing medicine but it didn't have any effect . <i>Tôi đã dùng thuốc hạ sốt nhưng không có tác động gì.</i>
facilities	n	/fəˈsɪlətɪz/	tiện ích, phương tiện, cơ sở	Tourist facilities <i>Cơ sở du lịch</i>
flexible	adj	/ˈfleksəbəl/	linh hoạt	Her working schedule is quite flexible . She can meet you any afternoon next week. <i>Lịch làm việc của cô khá linh hoạt. Cô ấy có thể gặp bạn vào bất kỳ buổi chiều nào vào tuần tới.</i>
fluctuate	v	/ˈflʌktʃəˌweɪt/	dao động	Hotel prices often fluctuate from time to time. <i>Giá khách sạn thường biến động theo từng thời điểm.</i>
foreign	adj	/ˈfɔːrən/	(thuộc) nước ngoài	Foreign products <i>Sản phẩm nước ngoài</i>
identification (ID)	n	/aɪˌdentəfəˈkeɪʃən/	thẻ căn cước công dân	Vietnamese people need to bring identification for domestic flights. <i>Người dân Việt Nam cần mang theo căn cước để bay nội địa.</i>
inhabitant	n	/ɪnˈhæbətənt/	cư dân, động vật cư trú	They are island inhabitants . <i>Họ là cư dân trên đảo.</i>
itinerary	n	/aɪˈtɪnəˌreri/	lịch trình chuyến đi	Planning an itinerary can save a lot of money and time for the trip. <i>Lên kế hoạch hành trình có thể tiết kiệm được rất nhiều chi phí và thời gian cho chuyến đi.</i>
landscape	n	/ˈlændˌskeɪp/	phong cảnh	A rural landscape <i>Phong cảnh đồng quê</i>
local	adj	/ˈloʊkəl/	(thuộc) địa phương	Local people <i>Người địa phương</i>
luggage	n	/ˈlʌɡəʒ/	hành lý	Guests can leave their luggage at the front desk. <i>Khách lưu trú có thể gửi hành lý ở quầy lễ tân.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
luxurious	adj	/ləgz'ʒɪəs/	sang trọng, xa xỉ	We spent a luxurious holiday at a 5-star hotel. <i>Chúng tôi đã trải qua kỳ nghỉ sang trọng tại khách sạn 5 sao.</i>
mountainous	adj	/'maʊntənəs/	nhiều núi	The North of Vietnam has many mountainous areas. <i>Phía Bắc Việt Nam có nhiều vùng núi.</i>
peaceful	adj	/'pɪsfəl/	bình an, bình yên	Being close to nature makes you feel peaceful . <i>Gần gũi thiên nhiên khiến lòng bình an.</i>
peak	n	/pɪk/	cao điểm	Airline tickets prices reach a peak on weekends. <i>Giá vé máy bay đạt đỉnh điểm vào cuối tuần.</i>
picturesque	adj	/'pɪktʃər'esk/	đẹp như tranh	This town's flower field is especially picturesque . <i>Cánh đồng hoa này của thị trấn đẹp như tranh vẽ.</i>
polluted	adj	/pə'lutɪd/	bị ô nhiễm	Many water areas around the world are polluted . <i>Nhiều vùng nước trên thế giới bị ô nhiễm.</i>
quaint	adj	/kweɪnt/	cổ kính, kỳ lạ (tích cực)	That castle has quaint architecture. <i>Lâu đài đó có kiến trúc cổ kính.</i>
remote	adj	/rɪ'moʊt/	từ xa	A remote job <i>Công việc làm từ xa</i>
rough	adj	/rʌf/	khó khăn, chông gai	The road from here to the nearest town is extremely rough . <i>Đoạn đường từ đây đến thị trấn gần nhất rất chông gai.</i>
rural	adj	/'rʊərəl/	(thuộc) vùng nông thôn	The air is often fresher in rural areas. <i>Không khí thường trong lành hơn ở vùng quê.</i>
scenic	adj	/'sɪnɪk/	có nhiều cảnh đẹp	A scenic railway <i>Một tuyến đường sắt tuyệt đẹp</i>
stunning	adj	/'stʌnɪŋ/	đẹp choáng ngợp	A stunning black dress <i>Một chiếc đầm đen đẹp đến kinh ngạc</i>
tough	adj	/tʌf/	khó khăn bền bỉ	The journey to conquer Mount Everest is extremely tough . <i>Hành trình chinh phục đỉnh Everest khó khăn tột cùng.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
tourism	n	/ˈtʊˌrɪzəm/	ngành du lịch, dịch vụ du lịch	Tourism in Thailand is often related to cuisine. <i>Dịch vụ du lịch ở Thái Lan thường liên quan đến ẩm thực.</i>
tourist	n	/ˈtʊərɪst/	khách du lịch	Vietnam welcomes millions of tourists every year. <i>Hàng năm Việt Nam đón hàng triệu du khách.</i>
traditional	adj	/trəˈdɪʃənəl/	truyền thống	Traditional costumes <i>Trang phục truyền thống</i>
transport	n	/ˈtrænsˌpɔːt/	giao thông, phương tiện	Public transport <i>Phương tiện giao thông công cộng</i>
travel	n, v	/ˈtrævəl/	du lịch, di chuyển	I traveled to about 10 countries last year. <i>Tôi đã du lịch khoảng 10 nước năm ngoái.</i>
travelling	n	/ˈtrævəlɪŋ/	sự đi du lịch, dịch chuyển	I hate travelling that involves work. <i>Tôi ghét việc đi du lịch có liên quan đến công việc</i>
trend	n	/trɛnd/	xu hướng	"Sleep tourism" has become a trend over the past year. <i>"Du lịch ngủ" đã và đang trở thành xu hướng trong năm qua.</i>
trip	n	/trɪp/	chuyến đi, hành trình	We're going on a trip to Shanghai this winter. <i>Chúng tôi sẽ đi Thượng Hải vào mùa đông này.</i>
unspoilt	adj	/ʊnˈspɔɪlt/	hoang sơ	Unspoilt forest <i>Khu rừng hoang sơ</i>
urban	adj	/ˈɜːrbən/	(thuộc) đô thị	She's a genuine urban girl. <i>Cô ấy là dân thành phố chính hiệu.</i>
village	n	/ˈvɪlədʒ/	làng, ngôi làng	Beautiful village scenery <i>Phong cảnh làng quê hữu tình</i>

CHỦ ĐỀ 8: URBANISATION

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
address (= deal with)	v	/ˈæˌdres/	giải quyết	The location issue has not yet been addressed . <i>Vấn đề vị trí vẫn chưa được giải quyết.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
adequate	adj	/ˈædəkwət/	thỏa đáng, đầy đủ	That level of subsidy is adequate to their needs. <i>Mức trợ cấp đó đủ hỗ trợ cho họ.</i>
adjust	v	/əˈdʒʌst/	điều chỉnh	If the rules don't fit the company, they have to be adjusted . <i>Nếu luật lệ chưa phù hợp với công ty thì phải được điều chỉnh.</i>
aggravate	v	/ˈægrəˌveɪt/	làm cho tệ hơn	Deforestation aggravates the effects of soil erosion. <i>Việc phá rừng khiến ảnh hưởng của xói mòn đất trở nên tệ hơn.</i>
basic	adj	/ˈbeɪsɪk/	cơ bản	Basic level <i>Trình độ cơ bản</i>
benefit	n	/ˈbenəfɪt/	lợi ích	Urbanization brings economic benefits . <i>Đô thị hóa mang lại lợi ích về mặt kinh tế.</i>
booming	adj	/ˈbuːmɪŋ/	đang bùng nổ	Social media jobs are booming in all parts of the country. <i>Việc làm mạng xã hội đang bùng nổ tại mọi miền tổ quốc.</i>
catastrophic	adj	/ˌkætəˈstrəfɪk/	thê thảm	A catastrophic book <i>1 cuốn sách thảm hại</i>
cause	v	/kəʊz/	gây ra	Global warming is caused by ecological imbalances. <i>Trái đất nóng lên là bởi sự mất cân bằng sinh thái.</i>
challenge	n	/ˈtʃæləndʒ/	thách thức	Humanity is facing the challenge of environmental pollution. <i>Loài người đang đối mặt với thách thức về mặt ô nhiễm môi trường</i>
compete	v	/kəmˈpiːt/	cạnh tranh	Companies competing publicly. <i>Các công ty cạnh tranh công khai.</i>
compound	v	/ˈkʌmpaʊnd/	làm cho trầm trọng hơn	Urbanization compounds environmental problems. <i>Đô thị hoá làm trầm trọng thêm vấn đề môi trường.</i>
compromise	n, v	/ˈkʌmprəˌmaɪz/	thỏa hiệp	The club could dissolve if the members refused to compromise . <i>Câu lạc bộ có thể tan rã nếu các thành viên không chịu thỏa hiệp.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
crowded	adj	/'kraʊdɪd/	đông đúc	Walking streets are always crowded on weekends. <i>Phố đi bộ luôn luôn đông đúc vào cuối tuần</i>
decent	adj	/'disənt/	tử tế, tốt	A decent meal. <i>1 bữa ăn tử tế</i>
deteriorate	v	/dɪ'tɪəriəˌreɪt/	hư hỏng, làm hại	The debate has deteriorated into a fierce quarrel. <i>Cuộc tranh luận đã bị hủy hoại thành một cuộc cãi vã dữ dội.</i>
developing	adj	/dɪ'veləpɪŋ/	đang phát triển	Vietnam is a developing country. <i>Việt Nam là 1 quốc gia đang phát triển.</i>
difficulty	n	/'dɪfəˌkəlti/	sự khó khăn	Japan has difficulty balancing its population structure. <i>Nhật Bản gặp khó khăn trong việc cân bằng cơ cấu dân số.</i>
dilemma	n	/dɪ'lemə/	thế tiến thoái lưỡng nan	A moral dilemma <i>Một vấn đề nan giải về đạo đức</i>
double-edged	adj	/'dʌbəl-ɛdʒd/	hai lưỡi	A double-edged knife <i>Con dao 2 lưỡi</i>
enhance	v	/ɛn'hæns/	nâng cao, đẩy mạnh	Enhancing the Internet Education Network <i>Mở rộng mạng lưới giáo dục Internet</i>
exacerbate	v	/ɪg'zæsəˌbeɪt/	làm trầm trọng hơn	The interference of the mother-in-law exacerbates the marriage problem. <i>Sự can thiệp của mẹ chồng làm trầm trọng hơn vấn đề hôn nhân</i>
exclude	v	/ɪk'sklud/	ngăn chặn, loại trừ	Lam has been excluded from school for bad behavior. <i>Lam đã bị đuổi học vì hành vi xấu.</i>
flourish	v	/'flɔːrɪʃ/	phát triển, thành công	There are few that can flourish in the current economic situation. <i>Hiếm doanh nghiệp nào phát triển hưng thịnh trong tình hình kinh tế hiện tại.</i>
infrastructure	n	/ˌɪnfɹə'strʌktʃər/	cơ sở hạ tầng	Vietnam's transport infrastructure is not really developed. <i>Cơ sở hạ tầng giao thông Việt Nam chưa thực sự phát triển.</i>
inhabitant	n	/ɪn'hæbətənt/	cư dân	Deserted island inhabitants <i>Cư dân đảo hoang</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
isolated	adj	/ˈaɪsəˌleɪtɪd/	riêng lẻ, cô lập	An isolated village <i>Một ngôi làng cô lập</i>
isolation	n	/ˌaɪsəˈleɪʃən/	sự cô lập, riêng biệt	She experienced isolation at school. <i>Cô bé đã trải qua sự cô lập ở trường.</i>
issue	n	/ˈɪʃu/	vấn đề	Global issues <i>Vấn đề mang tính toàn cầu</i>
linger	v	/ˈlɪŋɡər/	còn sót lại, còn thoi thóp	Some ancient customs linger in the countryside. <i>Một số phong tục cổ xưa vẫn còn tồn tại ở vùng nông thôn.</i>
long-sighted	adj	/lɒŋ-ˈsaɪtɪd/	nhìn xa trông rộng sâu rộng	The government's new policy is long-sighted . <i>Chính sách mới của chính phủ rất sâu rộng.</i>
long-term	adj	/ˈlɒŋˈtɜːm/	có tính dài hạn	Long-term policy <i>Chính sách dài hạn</i>
megacity	n	/ˈmeg.ə.sɪ.ti/	siêu đô thị	The megacity consists of about 10 million or more inhabitants. <i>Siêu đô thị bao gồm khoảng 10 triệu cư dân trở lên.</i>
migrant	n, v	/ˈmaɪɡrənt/	di cư người di cư	Foreign teachers who teach English in Vietnam are often migrants . <i>Giáo viên nước ngoài dạy tiếng Anh ở Việt Nam thường là người di cư.</i>
modify	v	/ˈmɒdəˌfaɪ/	thay đổi, sửa đổi (ít)	The wedding plan has been modified . <i>Kế hoạch đám cưới đã bị sửa đổi</i>
obstacle	n	/ˈɒbstækəl/	chướng ngại	My biggest obstacle was a big stone in the middle of the road. <i>Chướng ngại lớn nhất của tôi là một hòn đá lớn giữa đường.</i>
one-sided	adj	/wʌn-ˈsaɪdɪd/	một chiều	It's an one-sided war <i>Đó là cuộc chiến không cân sức</i>
overpopulation	n	/ˌoʊvərˌpæpjəˈleɪʃən/	quá tải dân số	Overpopulation is still a distant issue as the birth rate is decreasing. <i>Quá tải dân số còn là vấn đề xa vời khi tỷ lệ sinh đẻ ngày một giảm.</i>
overpriced	adj	/ˌoʊvərˌpraɪst/	quá đắt	Property prices are too overpriced . <i>Giá bất động sản quá đắt đỏ.</i>
population	n	/ˌpæpjəˈleɪʃən/	dân số	World population <i>Dân số thế giới</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
poverty	n	/'pʌvərti/	sự nghèo nàn	The problem of poverty often occurs in rural areas. <i>Vấn đề nghèo đói thường xảy ra ở các vùng nông thôn.</i>
pressing	adj	/'preʃɪŋ/	cấp bách	Pressing environmental pollution <i>Vấn đề ô nhiễm môi trường cấp bách</i>
regulate	v	/'regjəˌleɪt/	điều hòa, điều chỉnh	Regulate temperature <i>Điều chỉnh nhiệt độ</i>
remedy	n	/'remədi/	liều thuốc (cho vấn đề)	Finance is the remedy for the current situation. <i>Tài chính là giải pháp cho tình trạng hiện tại.</i>
resolution	n	/.ˌrezəˈluʃən/	sự kiên quyết nghị quyết	Resolution on interest rates <i>Nghị quyết về lãi suất</i>
rural	adj	/'rʊərəl/	(thuộc) nông thôn	Vietnam's rural areas also have wifi. <i>Vùng quê Việt Nam cũng có kết nối wifi.</i>
setback	n	/'setˌbæk/	bước lùi, sự chậm trễ	There has been a slight setback in our plans. <i>Đã có một trở ngại nhỏ trong kế hoạch của chúng tôi.</i>
short-sighted	adj	/'ʃɔrt'saɪtɪd/	thiển cận, thiếu tầm nhìn	Short-sighted thinking <i>Suy nghĩ thiển cận</i>
short-term	adj	/'ʃɔrtˌtɜːm/	ngắn hạn	Short-term study abroad <i>Du học ngắn hạn</i>
slum	n	/slʌm/	nhà ổ chuột	There're many slums in Africa. <i>Ở Châu Phi có nhiều nhà ổ chuột.</i>
solution	n	/səˈluʃən/	giải pháp	Calmness is the solution to every problem. <i>Sự bình tĩnh là giải pháp của mọi vấn đề.</i>
staggering	adj	/'stægərɪŋ/	choáng ngợp, sững sốt	A staggering achievement. <i>Một thành tích choáng ngợp.</i>
tolerance	n	/'tɒlərəns/	sự khoan dung	There is no tolerance for those people who divide the country! <i>Không có sự khoan dung cho những kẻ chia rẽ đất nước!</i>
tolerant	adj	/'tɒlərənt/	khoan dung	Animal lovers are usually very tolerant . <i>Người yêu động vật thường rất khoan dung.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
traffic	n	/'træfik/	giao thông	Traffic facilities <i>Cơ sở giao thông</i>
urbanisation	n	/,ʊrbənə'zeɪʃən/	sự đô thị hóa	Vietnam is a developing country with rapid urbanization . <i>Việt Nam là một đất nước đang phát triển có tốc độ đô thị hóa diễn ra khá nhanh.</i>

CHỦ ĐỀ 9: THE ENVIRONMENT AND POLLUTION

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
achievable	adj	/ə'ʃi:vəbəl/	có thể đạt được	Reducing household waste is an achievable goal. <i>Giảm lượng rác thải sinh hoạt là một mục tiêu có thể đạt được.</i>
acid rain	n	/'æsəd rein/	mưa axit	Acid rain affects human health and the atmosphere. <i>Mưa axit ảnh hưởng đến sức khỏe con người và bầu khí quyển.</i>
advantageous	adj	/,ædvən'teɪdʒəs/	có lợi	Planting trees is advantageous to the environment. <i>Trồng cây có lợi cho môi trường.</i>
at risk (= in danger)	adj	/æt risk /	bị đe dọa	At-risk areas residents move to secret shelters. <i>Người dân ở khu vực có nguy cơ di chuyển đến các hầm trú ẩn bí mật.</i>
beneficial	adj	/,benə'fiʃəl/	có ích, có lợi	A beneficial policy <i>Chính sách có lợi</i>
biodiversity	n	/,baɪəʊdaɪ'vɜ:rsəti/	sự đa dạng sinh học	The biodiversity fund hasn't actually been used effectively. <i>Quỹ bảo vệ đa dạng sinh học chưa thực sự được tận dụng hiệu quả.</i>
chronic	adj	/'krɒnɪk/	kinh niên	A polluted living environment can cause chronic diseases. <i>Môi trường sống ô nhiễm có thể gây ra các bệnh mãn tính.</i>
conceivable	adj	/kən'si:vəbəl/	có thể tưởng tượng, có vẻ như	It's just conceivable that the government made a mistake. <i>Có vẻ như chính phủ đã phạm sai lầm.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
confront	v	/kən'frʌnt/	đối đầu, đối chất	He forced the country to confront the issue of inflation. Ông buộc đất nước phải đối mặt với vấn đề lạm phát.
contaminated	adj	/kən'tæmə'neɪtɪd/	bị ô nhiễm	A river contaminated by garbage <i>Một con sông bị ô nhiễm rác thải</i>
contamination	n	/kən'tæmə'neɪʃən/	sự ô nhiễm	Water supply contamination <i>Ô nhiễm nguồn nước</i>
deforestation	n	/dɪ'fɔːrɪ'steɪʃən/	sự phá rừng	Deforestation can lead to severe soil erosion. <i>Phá rừng có thể dẫn đến xói mòn đất trầm trọng.</i>
devastating	adj	/'devə'steɪtɪŋ/	có sức tàn phá	A devastating tsunami can destroy an entire city. <i>Một trận sóng thần có sức tàn phá khủng khiếp có thể san bằng cả một thành phố.</i>
disposal	n	/dɪ'spəʊzəl/	sự vứt bỏ, xử lý	Waste disposal <i>Xử lý chất thải</i>
dispose of	v	/dɪ'spəʊz ʌv/	giải quyết vứt bỏ	Every day he must dispose of the oil his restaurant uses to fry food. <i>Hàng ngày anh phải vứt bỏ lượng dầu mà nhà hàng của anh dùng để chiên thức ăn.</i>
doubtful	adj	/'daʊtfl/	khó có thể khả nghi	It was doubtful that the green revolution would be 100% successful. <i>Người ta nghi ngờ rằng cuộc cách mạng xanh sẽ thành công 100%.</i>
drought	n	/draʊt/	hạn hán	Drought is the lack of rain for months. <i>Hạn hán là tình trạng thiếu mưa trong nhiều tháng.</i>
ecosystem	n	/'iːkəʊ'sɪstəm/	hệ sinh thái	The marine ecosystem <i>Hệ sinh thái biển</i>
emission	n	/ɪ'mɪʃən/	sự phát ra, sự thải ra	Carbon emissions <i>Khí thải Co2</i>
environmental	adj	/ɪn'vaɪrən'mentəl/	(thuộc) môi trường	Environmental problems <i>Vấn đề môi trường</i>
environmentally friendly	adj	/ɪn'vaɪrən'mentəli 'frendli/	thân thiện với môi trường	Environmentally friendly recycled products <i>Sản phẩm tái chế thân thiện với môi trường</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
erosion	n	/ɪˈrouʒən/	sự ăn mòn, xói mòn	Soil erosion <i>Xói mòn đất</i>
exhaust	n	/ɪɡˈzast/	khí thải, khói thải	Smoke exhaust from the fire <i>Khói thải từ đám cháy</i>
feasible	adj	/ˈfizəbəl/	khả thi	A feasible solution <i>Một giải pháp khả thi</i>
fertilizer	n	/ˈfɜrtəˌlaɪzər/	phân bón	Organic fertilizer <i>Phân hữu cơ</i>
flood	n	/flʌd/	lũ lụt	Central Vietnam suffers many floods every year. <i>Miền Trung Việt Nam hứng chịu nhiều trận lũ lụt mỗi năm.</i>
fruitless	adj	/ˈfrutləs/	không có kết quả	The volunteer group's efforts to clean up the trash were fruitless as people still carelessly littered. <i>Nỗ lực dọn rác của nhóm tình nguyện không có kết quả khi người dân vẫn vô tư xả rác.</i>
fumes	n	/fjumz/	khói, hơi	Exhaust fumes <i>Khí thải</i>
futile	adj	/ˈfjuːtəl/	vô ích, vô nghĩa	Futile effort <i>Nỗ lực vô ích</i>
greenhouse gases	n	/ˈgrɪnˌhaʊs ˈɡæsəz/	khí nhà kính	The greenhouse effect releases large amounts of greenhouse gasses . <i>Hiệu ứng nhà kính thải ra một lượng lớn khí nhà kính.</i>
immune	adj	/ɪmˈjuːn/	tránh khỏi, miễn dịch	Our boss isn't immune to suggestions, but they must be reasonable. <i>Sếp của chúng tôi không cảm đoán những đề xuất, nhưng chúng phải hợp lý.</i>
impact	n	/ˈɪmpækt/	tác động	Education has a big impact on personality. <i>Giáo dục có tác động lớn đến nhân cách.</i>
impracticable	adj	/ɪmˈpræktɪkəbəl/	bất khả thi	Impracticable plan <i>Kế hoạch không thực hiện được</i>
improbable	adj	/ɪmˈprəbəbəl/	không chắc sẽ xảy ra	It's very improbable that the traffic congestion will decrease. <i>Rất khó có khả năng ùn tắc giao thông sẽ giảm.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
inevitable	adv	/ɪˈnevətəbəl/	không thể tránh được	Their arguments inevitably end in divorce. <i>Cuộc tranh cãi của họ chắc chắn kết thúc bằng việc ly hôn.</i>
inexorably	adv	/ɪˈnɛksərəbli/	chắc chắn, không thể thay đổi	This meeting will inexorably lead to non-cooperation. <i>Cuộc gặp gỡ này chắc chắn sẽ dẫn tới sự bất hợp tác.</i>
insoluble	adj	/ɪnˈsɒljəbəl/	không giải quyết được, nan giải	Traffic congestion in Ho Chi Minh city seems to be an insoluble problem. <i>Ùn tắc giao thông ở các thành phố lớn dường như là một vấn đề nan giải.</i>
irreversible	adj	/ˌɪrɪˈvɜrsəbəl/	không thể đảo ngược, không thể thay đổi	Social media has had an irreversible impact on the young generation. <i>Mạng xã hội đã có tác động không thể đảo ngược đối với thế hệ trẻ.</i>
liable	adj	/ˈlaɪəbəl/	chịu trách nhiệm (pháp lý)	She is still liable for raising the child. <i>Cô vẫn phải chịu trách nhiệm nuôi con.</i>
life-threatening	adj	/laɪf-ˈθretənɪŋ/	đe dọa mạng sống hiểm nghèo	A life-threatening experience <i>Một trải nghiệm gây chết người</i>
pervasive	adj	/pərˈveɪsɪv/	lan tỏa, tràn ngập	Pervasive smell of trash <i>Mùi rác tràn ngập</i>
pollutant	n	/pəˈlutənt/	chất gây ô nhiễm	Harmful pollutants <i>Chất gây ô nhiễm có hại</i>
pollution	n	/pəˈluʃən/	sự ô nhiễm	Air pollution <i>Ô nhiễm không khí</i>
pristine	adj	/ˈprɪstɪn/	nguyên trạng, như mới	Lam Kinh forest, Thanh Hoa has been kept pristinely after 600 years. <i>Rừng Lam Kinh, Thanh Hóa vẫn được giữ nguyên vẹn sau 600 năm.</i>
process	n	/ˈprəˌses/	quá trình	Development process <i>Quá trình phát triển</i>
questionable	adj	/ˈkwɛstʃənəbəl/	đáng ngờ, nghi vấn	It is questionable whether tiktokers can be really rich. <i>Người ta đặt ra câu hỏi liệu tiktoker có thể thực sự giàu có hay không.</i>
recyclable	adj	/rɪˈsaɪkləbəl/	có thể tái chế	Recyclable plastic bottles <i>Chai nhựa tái chế được</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
repairable	adj	/rɪ'perəbəl/	có thể sửa được	A repairable mistake <i>Một lỗi sai có thể sửa được</i>
refuse	n	/rɪ'fjuːz/	rác thải	Garden refuse <i>Rác thải vườn tược</i>
strain	n	/streɪn/	sự căng thẳng, áp lực	The storm put such a strain on the building that it collapsed. <i>Cơn bão đã gây áp lực lên tòa nhà đến nỗi nó bị sập.</i>
sustainable	adj	/sə'steɪnəbəl/	bền vững	Sustainable development <i>Phát triển bền vững</i>
the environment	n	/ði ɪn'vaɪrənmənt/	môi trường	The natural environment <i>Môi trường tự nhiên</i>
threat	n	/θret/	mối đe dọa	Significant climate changes are a major threat to human life. <i>Những biến đổi thời tiết đáng kể là mối đe dọa lớn cho đời sống con người.</i>
unattainable	adj	/ˌʌnə'teɪnəbəl/	không thể với tới	Humans living in harmony with nature is an unattainable prospect. <i>Con người sống hòa hợp với thiên nhiên là viễn cảnh không thể đạt được.</i>
unprecedented	adj	/ʌn'presɪ'dentɪd/	chưa từng thấy	Unprecedented corruption cases <i>Những vụ tham nhũng chưa từng có</i>
waste	n	/weɪst/	phế thải, rác thải	Domestic waste <i>Rác thải sinh hoạt</i>

CHỦ ĐỀ 10: THE MEDIA

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
access	n	/'æks,ses/	tiếp cận, truy cập	Broadband access <i>Truy cập băng thông</i>
alternative	adj	/ɔl'ɜːnərtɪv/	có thể thay thế	There's an alternative location if mine doesn't suit you. <i>Có một địa điểm thay thế nếu địa điểm của tôi không phù hợp với bạn.</i>
artificial	adj	/'ɑːtə'fɪʃəl/	giả tạo	An artificial life <i>Một cuộc sống giả tạo</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
attention-grabbing	adj	/ə'tenʃən- 'græbɪŋ/	thu hút chú ý	There is an attention-grabbing video that attracted the attention of tens of thousands of viewers within 2 hours. <i>Có một video gây chú ý đã thu hút sự chú ý của hàng chục nghìn người xem chỉ trong vòng 2 giờ.</i>
attitude	n	/'ætəˌtʊd/	thái độ, quan điểm	Audience attitude toward the subject <i>Thái độ của khán giả đối với chủ đề</i>
author	n	/'ɔθər/	tác giả	Fiction authors <i>Tác giả tiểu thuyết</i>
bias	n	/'baɪəs/	sự thiên vị	The actor has accused the management company of bias . <i>Nam diễn viên tố cáo công ty quản lý thiên vị.</i>
biased	adj	/'baɪəst/	có tính thiên vị	A biased decision <i>1 quyết định có tính thiên vị</i>
broadcast	v	/'brɒdˌkæst/	truyền tin	The meeting was broadcast live on social media. <i>Cuộc họp được phát sóng trực tiếp trên mạng xã hội.</i>
challenge	n	/'ʃæləndʒ/	thách thức	That is considered a challenge when being a YouTuber. <i>Làm Youtuber được xem là một thách thức.</i>
consor	v	/'kənzər/	cặp kè, bắt tay	They claimed she had been consorting with a paparazzo. <i>Họ cho rằng cô đã cặp kè với một tay săn ảnh.</i>
censorship	n	/'sensərˌʃɪp/	bên kiểm duyệt	Posting videos online requires many censorship stages. <i>Đăng video lên mạng cần qua nhiều khâu kiểm duyệt.</i>
controversial	adj	/ˌkɑntərə'vɜːʃəl/	gây tranh cãi	Controversial topic <i>Chủ đề gây tranh cãi</i>
credibility	n	/ˌkrɛdə'bɪlɪti/	tính đáng tin	Does this article have any credibility ? <i>Bài báo này có đáng tin không vậy?</i>
current affairs	n	/'kʊərənt ə'fɛəz/	vấn đề thời sự	Current affairs have been shortened into video format. <i>Các vấn đề thời sự đã được rút ngắn thành dạng video.</i>
distorted	adj	/dɪ'stɔːtɪd/	bóp méo, xuyên tạc	The history is distorted <i>Lịch sử bị bóp méo</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
editor	n	/'ɛdətər/	người chỉnh sửa	Editors must check the product one last time before releasing it. <i>Các nhà chỉnh sửa phải kiểm tra sản phẩm lần cuối trước khi phát hành.</i>
entertaining	adj	/,ɛntər'teɪnɪŋ/	thú vị	An entertaining series <i>Một series phim thú vị</i>
exploit	v	/'ɛk,splɔɪt/	khai thác lợi dụng	Make sure that you exploit social networks fully to enhance revenue. <i>Đảm bảo rằng bạn khai thác mạng xã hội triệt để để nâng cao doanh thu.</i>
exposé	n	/'ɛkspouzé/	sự phơi bày, bóc trần	There is an exposé of a celebrity's success. <i>Có một bài vạch trần sự thật về thành công của một người nổi tiếng.</i>
exposure	n	/ɪk'spoʊʒər/	sự biết đến, sự quảng bá nhiều	The product is getting more exposure thanks to the informational Social Influence. <i>Sản phẩm ngày càng được biết đến nhiều hơn nhờ hiệu ứng đám đông.</i>
factual	adj	/'fæktʃuəl/	thực tế, có thật	A factual event <i>Một sự kiện có thật</i>
fame	n	/feɪm/	đanh tiếng	He first rose to fame as an actor at the age of 20. <i>Anh bắt đầu nổi tiếng với tư cách là một diễn viên ở tuổi 20.</i>
free press	n	/fri prɛs/	tự do báo chí	I don't think North Korea is a country with a free press . <i>Tôi không nghĩ Triều Tiên là đất nước có tự do báo chí.</i>
ideology	n	/,aɪdɪ'ələdʒi/	hệ tư tưởng	The dominant ideology under the Nguyen Dynasty was Confucianism. <i>Hệ tư tưởng độc tôn dưới triều Nguyễn là Nho giáo.</i>
influence	n	/'ɪnfluəns/	sức ảnh hưởng	Celebrity influence <i>Sức ảnh hưởng của người nổi tiếng</i>
informative	adj	/ɪn'fɔrmətɪv/	cung cấp nhiều thông tin	More than just a film, it is also an informative cultural document. <i>Không chỉ là một bộ phim, nó còn là tài liệu văn hóa mang tính thông tin.</i>
intrude	v	/ɪn'trud/	xâm nhập	Students who live in a dorm regard any curfew as intruding on their rights. <i>Những sinh viên sống trong ký túc xá coi lệnh giới nghiêm nào cũng đều xâm phạm quyền lợi của họ.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
intrusive	adj	/ɪn'trusɪv/	xâm phạm	Privacy intrusive question <i>Câu hỏi xâm phạm quyền riêng tư</i>
investigation	n	/ɪnˌvestə'geɪʃən/	/cuộc điều tra	The deal is under a large-scale investigation . <i>Thương vụ đang trong cuộc điều tra quy mô lớn.</i>
issue	n	/'ɪʃu/	vấn đề	Network security issue <i>Vấn đề an ninh mạng</i>
journal	n	/'dʒɜːnəl/	tập san, tạp chí	Fashion journal <i>Tạp chí thời trang</i>
journalism	n	/'dʒɜːnəlɪzəm/	ngành báo chí	She works in journalism . <i>Cô ấy làm việc trong ngành báo chí.</i>
mainstream	adj	/'meɪnˌstrɪm/	chính thống	Mainstream companies <i>Các công ty chính thống</i>
mass media	n	/mæs 'miːdiə/	phương tiện thông tin đại chúng	Mass media has become a political weapon that secretly influences people's thoughts. <i>Phương tiện thông tin đại chúng đã trở thành vũ khí chính trị ngầm tác động đến tư tưởng nhân dân.</i>
media	n	/'miːdiə/	phương tiện truyền thông	Tiktok is a popular media today. <i>Tiktok là một phương tiện truyền thông phổ biến hiện nay.</i>
network	n	/'neːtwɜːrk/	mạng lưới	Social network <i>Mạng xã hội</i>
newspaper	n	/'nuːzˌpeɪpə/	báo giấy	Morning newspaper <i>Báo buổi sáng</i>
newsstand	n	/'nuːzˌstænd/	quầy báo	We no longer see newsstands today because everyone reads online newspapers. <i>Ta không còn thấy những quầy bán báo ngày nay vì mọi người đều đọc báo mạng.</i>
opinion	n	/ə'pɪnjən/	quan điểm, ý kiến	Viewer's opinion <i>Ý kiến của người xem</i>
paparazzi (số nhiều)	n	/pəpə'rɔːzi/	tay săn ảnh	Celebrities must always avoid encountering paparazzi when going out. <i>Người nổi tiếng luôn phải tránh chạm trán tay săn ảnh khi ra ngoài.</i>
pervasive	adj	/pə'r'veɪsɪv/	ngập tràn	Her scandal is pervasive on social networks. <i>Scandal của cô ta tràn lan trên mạng xã hội.</i>
press	n	/pres/	bên báo chí, sự báo chí	She was praised by the press . <i>Cô ấy được báo chí khen ngợi.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
privacy	n	/'praɪvəsi/	sự riêng tư	Personal privacy <i>Riêng tư cá nhân</i>
publication	n	/'pʌblɪ'keɪʃən/	sự công bố	Publication of the winner <i>Công bố người chiến thắng</i>
publicity	n	/pə'blɪsəti/	tính công khai dư luận	The movie didn't get much publicity when it was released. <i>Bộ phim không nhận được nhiều sự quan tâm của công chúng khi ra mắt.</i>
publisher	n	/'pʌblɪʃər/	nhà xuất bản	Book publisher <i>Nhà xuất bản sách</i>
relevance	n	/'reləvəns/	sự liên quan đến	What relevance does that opinion have to this topic? <i>Ý kiến đó có liên quan gì đến chủ đề này?</i>
safeguard	n	/'seɪfˌɡɑːd/	biện pháp bảo vệ, điều khoản bảo vệ	Management companies must have safeguards to protect artists. <i>Công ty quản lý phải có biện pháp bảo vệ nghệ sĩ.</i>
sensationalist	adj	/sen'seɪʃənəlɪst/	giật tít (tiêu cực)	Sensationalist news <i>Tin tức giật gân</i>
speculation	n	/'spekʃə'leɪʃən/	suy đoán	Speculations about her career are almost correct. <i>Những suy đoán về sự nghiệp của cô ấy gần như chính xác.</i>
superficial	adj	/'supər'fɪʃəl/	bề nổi nhông cạn	That book was written at a very superficial level. <i>Cuốn sách đó được viết ở mức độ rất hời hợt.</i>
tabloid	n	/'tæbloɪd/	báo khổ nhỏ	Tabloids only publish brief news. <i>Báo khổ nhỏ chỉ đăng tin tức vắn tắt.</i>
the Internet	n	/ði 'ɪntərˌnet/	mạng In-tơ-nét	Young people often access the Internet in the evening. <i>Người trẻ thường truy cập mạng internet vào buổi tối.</i>
the news	n	/ðə nuz/	tin tức mới nhất	What's the news ? <i>Có tin tức gì mới không?</i>
the Web	n	/ðə web/	trang web	She's been surfing the Web all night long. <i>Cô ấy đã lướt web suốt đêm.</i>
well-informed	adj	/'wel-ɪn'fɔːmd/	hiểu biết về một chủ đề nhất định	How well-informed are you about our products? <i>Bạn hiểu rõ về sản phẩm của chúng ta đến mức nào?</i>



CHỦ ĐỀ 11: CORONAVIRUS

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
asymptomatic	adj	/,ei,sɪmptə'mætɪk/	không có triệu chứng	He didn't receive the ideal patient care after he had been infected with the virus because he was asymptomatic . <i>Anh ấy đã không nhận được sự chăm sóc bệnh nhân phù hợp sau khi bị nhiễm vi-rút vì không có triệu chứng.</i>
community spread	n	/kəm'junəti sprɛd/	lây lan cộng đồng	Viruses have a highly community spread . <i>Virus có khả năng lây lan cộng đồng rất cao.</i>
contagious	adj	/kən'teɪdʒəs/	lây lan	The nature of the disease is contagious , so social distancing is essential. <i>Bản tính của bệnh là tính lây lan, vì vậy giãn cách xã hội là rất cần thiết.</i>
cough	v, n	/kaf/	ho cơn ho	The most noticeable sign of covid-19 patients is persistent coughs . <i>Dấu hiệu dễ nhận thấy nhất của bệnh nhân covid-19 là những cơn ho dai dẳng.</i>
Covid-19 (CoronaVirus Disease of 2019)	n	/'kʊʊvɪd-19 /	Bệnh cúm vi-rút cô-rô-na năm 2019	There are many patients who did not survive the covid-19 pandemic. <i>Có nhiều bệnh nhân không qua khỏi trong đại dịch covid-19</i>
diagnosis	n	/,daɪəg'nəʊsəs/	sự chẩn đoán	Diagnosis for covid-19 was ambiguous due to the significant lack of knowledge regarding the disease. <i>Chẩn đoán bệnh Covid-19 còn mơ hồ do thiếu kiến thức đáng kể về căn bệnh này.</i>
elbow bumps	n	/'el,bʊʊ bʌmps/	nghi thức cụng khuỷu tay	A new greeting style was born after the pandemic called "Elbow bump" . <i>Một kiểu chào mới được ra đời sau đại dịch gọi là "Cụng khuỷu tay".</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
endemic	adj	/ɛnˈdɛmɪk/	luôn tồn tại trong cộng đồng	Scientists claim that traces of covid-19 will always exist in endemic levels in the community from hereon. <i>Các nhà khoa học cho rằng dấu vết của Covid-19 sẽ luôn tồn tại trong cộng đồng kể từ đây.</i>
epidemic	n, adj	/ˌɛpəˈdɛmɪk/	dịch	An epidemic disease <i>Một bệnh dịch</i>
fever	n	/ˈfɪvər/	cơn sốt	After the fever, she was diagnosed with the coronavirus. <i>Sau cơn sốt, cô ấy được chẩn đoán đã nhiễm vi rút cô rô na.</i>
hand sanitizer	n	/hændˈsænɪˌtaɪzər/	nước rửa tay sát khuẩn	Hand sanitizer appears everywhere. <i>Nước rửa tay sát khuẩn xuất hiện ở mọi nơi.</i>
hand washing	n	/hændˈwɑːʃɪŋ/	rửa tay	People raise awareness of handwashing with soap and rinsing their mouths regularly. <i>Người dân nâng cao ý thức rửa tay bằng xà phòng và súc miệng thường xuyên.</i>
herd immunity	n	/hɜrd ɪmˈjʊnət/	miễn dịch cộng đồng	Herd immunity increased after the vaccination took place. <i>Miễn dịch cộng đồng tăng lên sau khi tiêm chủng.</i>
hospitalise	v	/ˈhɔːspɪ.təl.aɪz/	nhập viện	The patient was hospitalised for observation. <i>Bệnh nhân được nhập viện để theo dõi.</i>
incubation period	n	/ˌɪŋkjuˈbeɪʃənˈpɪrɪəd/	thời gian ủ bệnh	Incubation period for the virus determined the duration of quarantine. <i>Thời gian ủ bệnh của virus quyết định thời gian cách ly.</i>
index case	n	/ˈɪndeks keɪs/	trường hợp đầu tiên ghi nhận mắc bệnh	The first index case is believed to be a woman selling seafood in Wuhan. <i>Cá nhiễm đầu tiên được cho là một phụ nữ bán hải sản ở Vũ Hán.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
infect	v	/ɪnˈfekt/	nhiễm	People infected with the virus are immediately quarantined. <i>Người bị nhiễm vi rút ngay lập tức được cách ly.</i>
lockdown	n	/ˈlɒkˌdaʊn/	lệnh đóng cửa	Lockdown means stopping all unnecessary activities, people are not allowed to leave their homes. <i>"Lệnh đóng cửa" có nghĩa là dừng mọi hoạt động không cần thiết, người dân không được phép ra khỏi nhà.</i>
medical crisis	n	/ˈmedɪkəl ˈkraɪsɪs/	khủng hoảng y tế	The whole world is in a medical crisis because of lack of timely care. <i>Cả thế giới rơi vào khủng hoảng y tế vì không được chăm sóc kịp thời.</i>
N95 respirator (Non-Oil based mask with 95% efficiency)	n	/ɛnˈ95 ˈrespəˌreɪtər/	khẩu trang không chứa dầu hiệu quả 95%	The price of N95 respirator during the peak of the pandemic also increased dramatically. <i>Giá khẩu trang N95 trong đỉnh điểm đại dịch cũng tăng đột biến.</i>
outbreak	n	/ˈaʊtˌbreɪk/	sự bùng phát	The pandemic outbreak was short-lived but lasted for months. <i>Sự bùng phát đại dịch diễn ra trong thời gian ngắn nhưng kéo dài hàng tháng.</i>
pandemic	n	/pænˈdemɪk/	đại dịch	Covid-19 pandemic <i>Đại dịch Covid-19</i>
panic buying	n	/ˈpænɪk ˈbaɪɪŋ/	mua sắm hoảng loạn	Because of fear of a prolonged lockdown period, panic buying happens every day. <i>Vì sợ thời gian lockdown kéo dài, tình trạng mua đồ hoảng loạn diễn ra hàng ngày.</i>
PCR test (Polymerase chain reaction)	n	/pi-si-ar test /	kiểm tra phản ứng chuỗi polymerase	Some patients have no symptoms but PCR test results show positive for the virus. <i>Một số bệnh nhân không có triệu chứng nhưng kết quả xét nghiệm PCR cho thấy dương tính với virus.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
pneumonia	n	/nu'moʊnjə/	bệnh viêm phổi	People with underlying disease such as pneumonia are more likely to be infected with the virus than normal people. <i>Người mắc bệnh nền là viêm phổi có khả năng nhiễm vi rút cao hơn người thường.</i>
PPE (personal protective equipment)	n	/pi-pi-i ('pɜːsɪnl prə'tektɪv i'kwɪpmənt)/	thiết bị bảo vệ cá nhân	Health care workers had to use new PPE for each patient interaction. <i>Nhân viên y tế phải sử dụng thiết bị bảo vệ mới cho mỗi lần tương tác với bệnh nhân.</i>
quarantine	n	/'kwɒrən,tɪn/	sự cách ly	People flying back from abroad must go to the quarantine area during the outbreak. <i>Người từ nước ngoài về phải đến khu cách ly trong thời gian dịch bùng phát.</i>
self-isolation	n	/self-,aɪsə'leɪʃən/	tự cách ly	Everyone needs to be aware of self-isolation . <i>Mỗi người cần có ý thức tự cách ly.</i>
shortness of breath	n	/'ʃɔːtnəs Δv breθ/	sự khó thở	It's a life-threatening condition when the patient has shortness of breath and must use a respirator. <i>Tình trạng trở nên nguy kịch khi bệnh nhân khó thở và phải sử dụng máy hô hấp.</i>
social distancing	n	/'soʊʃəl 'dɪstənsɪŋ/	giãn cách xã hội	To hinder the spread of disease, social distancing is necessary. <i>Để cản trở quá trình lây bệnh, social distancing là cần thiết.</i>
stockpile	n, v	/'stak,pail/	đồ dự trữ tích trữ	Food shortages occur because many families buy large quantities to stockpile . <i>Tình trạng thiếu hụt thực phẩm xảy ra vì nhiều gia đình mua số lượng lớn làm đồ tích trữ.</i>
symptom	n	/'sɪmptəm/	triệu chứng	Common symptoms of coronavirus patients: cough, fever and loss of taste. <i>Các triệu chứng phổ biến của bệnh nhân nhiễm vi rút corona: ho, sốt và mất vị giác.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
the Delta variant	n	/ðə 'deltə 'veriənt/	biến thể delta	The Delta variant is about twice as contagious as previous variants. <i>Biến thể Delta có nguy cơ lây lan cao gấp khoảng hai lần so với các biến thể trước đây.</i>
unprecedented times	n	/ən 'preɪ, dɛntɪd taɪmz/	giai đoạn chưa từng có	We have gone through unprecedented times during the pandemic. <i>Chúng ta đã trải qua thời kỳ chưa từng có trong đại dịch.</i>
vaccination	n	/væksə 'neiʃən/	sự tiêm chủng	The government has made efforts to meet the vaccination needs of the entire population. <i>Chính phủ đã nỗ lực để đáp ứng nhu cầu tiêm chủng cho toàn bộ người dân.</i>
vaccine	n	/,væk 'sɪn/	vắc xin	People must receive 3 doses of the vaccine before being allowed to go to public places. <i>Người dân phải tiêm 3 liều vắc xin trước khi được phép đến nơi công cộng.</i>
ventilator	n	/'ventə, leɪtər/	máy hô hấp nhân tạo	A ventilator takes over the breathing process of a person so as to provide time for the lungs to heal. <i>Máy thở đảm bảo quá trình thở của một người để có thời gian cho phổi lành lại.</i>
WHO (World Health Organization)	n	/hu (wɜːld helθ ,ɔːɡənə 'zeɪʃən)/	Tổ chức Y tế Thế giới	According to data from WHO , there have been more than 770 million Covid-19 infections and more than 6.9 million deaths. <i>Theo số liệu từ WHO, đã có hơn 770 triệu ca nhiễm Covid-19, hơn 6,9 triệu ca tử vong.</i>
work from home	v	/wɜːrk frəm hoʊm/	làm việc tại nhà	Companies let employees work from home . <i>Các công ty cho nhân viên làm việc tại nhà.</i>



CHỦ ĐỀ 12: THE LAW

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
abide (by)	v	/ə'baɪd/	tuân theo	Abide by agreement <i>tuân theo thỏa thuận</i>
abolish	v	/ə'bəʊlɪʃ/	thủ tiêu, bãi trừ	Should the death penalty be abolished ? <i>Có nên bãi trừ án tử hình?</i>
actions	n	/'ækʃənz/	các hành động	We must take actions to end the danger before it spreads. <i>Chúng ta phải hành động để chấm dứt mối nguy hiểm trước khi nó lan rộng.</i>
arson	n	/'ɑːrsən/	tội đốt phá	He was charged with arson after being caught in the act. <i>Anh ta bị buộc tội đốt phá sau khi bị bắt quả tang.</i>
authority	n	/ə'θɔːrəti/	thẩm quyền người có thẩm quyền	Only authorized people are allowed to enter the crime scene. <i>Chỉ những người có thẩm quyền mới được ra vào hiện trường vụ án.</i>
burglary	n	/'bɜːgləri/	vụ trộm	There was a burglary at the sheriff's house. <i>Có một vụ trộm ở nhà cảnh sát trưởng.</i>
combat	v	/'kʌmbæt/	đánh nhau	My father once combated with a thief! <i>Cha tôi từng chiến đấu với một tên trộm!</i>
consequences	n	/'kɒnsəˌkwɛnsəz/	hậu quả	The shooting was the consequence of superficial management of the local government. <i>Vụ nổ súng là hậu quả của sự quản lý hời hợt của chính quyền địa phương</i>
convict	n, v	/'kɒnvɪkt/	kết án người bị kết án	Ms. Truong My Lan was convicted of corruption. <i>Bà Trương Mỹ Lan bị kết án tội tham nhũng.</i>
crime	n	/kraɪm/	tội ác, sự phạm tội	Domestic violence crime <i>Tội phạm bạo lực gia đình</i>
crime rate	n	/kraɪm reɪt/	tỷ lệ tội phạm	Crime rates are showing signs of decreasing. <i>Tỷ lệ tội phạm đang có dấu hiệu giảm.</i>
criminal	n, adj	/'krɪmənəl/	tội phạm	Criminal act <i>Hành vi phạm tội</i>
criminal	adj	/'krɪmənəl/	sai trái	Faking a crime scene is criminal <i>Làm giả hiện trường vụ án là sai</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
deter	v	/di'tɜr/	ngăn cản	His parents' love could not deter him from killing them. <i>Tình yêu của cha mẹ anh không thể ngăn cản hắn ta giết họ.</i>
deterrent	n	/di'tɜrənt/	sự răn đe	Her death sentence was a deterrent to others. <i>Bản án tử hình của cô là một sự răn đe đối với những kẻ khác.</i>
drug-related	adj	/drʌg-rɪ'leɪtɪd/	liên quan đến ma túy	Drug-related prostitution ring <i>Đường dây mại dâm liên quan đến ma túy</i>
enforce	v	/ɛn'fɔrs/	thực thi (bắt buộc)	The police enforce the law on behalf of the state <i>Cảnh sát thay mặt nhà nước thực thi pháp luật</i>
evidence	n	/'evɪdəns/	bằng chứng	This evidence proves his innocence. <i>Bằng chứng này chứng minh anh ta vô tội.</i>
evil	adj	/'ivəl/	độc ác	Evil forces <i>Thế lực xấu xa</i>
fine	n, v	/faɪn/	tiền phạt phạt tiền	According to the law, red light violations can be fined from 800,000 VND to 1 million VND. <i>Theo quy định của pháp luật, lỗi vượt đèn đỏ có thể bị phạt từ 8 trăm nghìn đến 1 triệu đồng.</i>
fraud	n	/frɒd/	tội lừa đảo kẻ lừa đảo	Bank fraud case <i>Vụ lừa đảo ngân hàng</i>
guilty	adj	/'gɪlti/	có tội	She is clearly guilty ! <i>Cô ta rõ ràng có tội!</i>
harsh	adj	/hɑːʃ/	cay nghiệt, nhẫn tâm	Harsh judgment is the right thing to do. <i>Sự phán xét cay nghiệt là một điều đúng đắn.</i>
imprisonment	n	/ɪm'prɪzənmənt/	sự ở tù	Sentenced to life imprisonment <i>Bị kết án tù chung thân</i>
inequality	n	/'ɪnɪ'kwələti/	sự bất bình đẳng	Social inequality <i>Xã hội bất bình đẳng</i>
innocent	adj	/'ɪnəsənt/	vô tội	The court declared: The accused is innocent ! <i>Tòa tuyên bố: Bị cáo vô tội!</i>
intent	n	/ɪn'tent/	ý định, chủ đích	Breaking in with intent to kill <i>Đột nhập với ý định giết người</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
intentional	adj	/ɪn'tenʃənəl/	cố tình	Intentional murder <i>Cố ý mưu sát</i>
intrusion	n	/ɪn'truʒən/	sự xâm nhập, xâm phạm	We complained that construction nearby would be a noisy intrusion on our quiet lives. <i>Chúng tôi phàn nàn rằng công trình xây dựng gần đó sẽ gây ồn ào xâm phạm đến cuộc sống yên tĩnh của chúng tôi.</i>
judge	n	/dʒʌdʒ/	thẩm phán	The results of the case will be announced by the judge tomorrow. <i>Kết quả vụ án sẽ được thẩm phán công bố vào ngày mai.</i>
jury	n	/ˈdʒʊəri/	bồi thẩm đoàn	The jury's decision has a major impact on the judge's final verdict. <i>Quyết định của bồi thẩm đoàn có ảnh hưởng lớn đến phán quyết cuối cùng của thẩm phán.</i>
kidnapping	n	/ˈkɪd,næpɪŋ/	vụ bắt cóc	Kidnapping of children <i>Vụ bắt cóc trẻ em</i>
law-abiding	adj	/lə-əˈbaɪdɪŋ/	tôn trọng pháp luật	Law-abiding citizens <i>Công dân tuân thủ pháp luật</i>
lawyer	n	/ˈlɔːjər/	luật sư	The defendant is allowed to hire a lawyer to defend him in court. <i>Bị cáo được phép thuê luật sư bào chữa tại tòa.</i>
motive	n	/ˈmoʊtɪv/	động cơ gây án	The motive for the murder is related to an old feud. <i>Động cơ gây án có liên quan đến mối thù cũ.</i>
murder	n	/ˈmɜːrdər/	sát nhân vụ án giết người	Africa had the highest number of murders in the world in 2021. <i>Châu Phi có số vụ giết người cao nhất thế giới năm 2021.</i>
non-violent	adj	/nɒnˈvaɪələnt/	không bạo lực	The school follows a non-violent policy! <i>Nhà trường theo chủ trương không bạo lực!</i>
offence	n	/ˈɒfens/	hành vi phạm tội	A serious offence <i>Hành vi phạm tội nghiêm trọng</i>
offensive	adj	/əˈfensɪv/	xúc phạm, nhục mạ	Offensive Words <i>Lời nói nhục mạ</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
on trial	adj	/ən 'traɪəl/	đang bị xét xử	The prisoner is on trial after causing a disturbance in prison. <i>Tù nhân đang bị xét xử sau khi gây rối loạn trong tù.</i>
perpetrate	v	/'pɜ:pə'treit/	gây tội	He promised to find the one who perpetrated the crime. <i>Anh ta hứa sẽ tìm ra kẻ gây ra tội ác.</i>
petty	adj	/'peti/	vụn vặt, nhỏ	Petty details can be the crux of the case. <i>Những chi tiết nhỏ nhặt có thể là mấu chốt của vụ án.</i>
pickpocketing	n	/'pɪk,pəkətɪŋ/	móc túi	Pickpocketing often occurs in crowded places. <i>Tội móc túi thường xảy ra ở nơi đông đúc.</i>
prevention	n	/'pri'venʃən/	sự ngăn chặn	Crime prevention <i>Phòng chống tội phạm</i>
prison	n	/'prɪzən/	nhà tù	Hoa Lo prison <i>Nhà tù Hỏa Lò</i>
prisoner	n	/'prɪzənər/	tù nhân	Hoa Lo Prison holds about 500 prisoners . <i>Nhà tù Hỏa Lò chứa được khoảng 500 tù nhân.</i>
property crime	n	/'prəpərti kraɪm/	tội phạm về tài sản	Property crime in Japan can be imprisoned for less than 10 years. <i>Tội trộm cắp tài sản ở Nhật Bản có thể bị phạt tù dưới 10 năm.</i>
prosecutor	n	/'prəsi,kjutər/	người truy tố	A public prosecutor <i>Công tố viên</i>
protection	n	/'prə'tekʃən/	sự bảo vệ	Witness protection program <i>Chương trình bảo vệ nhân chứng</i>
punishment	n	/'pʌnɪʃmənt/	hình phạt	Appropriate punishment <i>Hình phạt thích đáng</i>
recklessness	n	/'rekləsənəs/	sự khinh suất, coi thường	The car crash was the result of recklessness . <i>Vụ đâm xe là hệ quả của sự khinh suất.</i>
smuggling	n	/'smʌɡlɪŋ/	buôn lậu xuyên biên giới	Drug smuggling <i>Buôn lậu ma túy</i>
social system	n	/'səʊʃəl 'sɪstəm/	hệ thống xã hội	Social systems theory was put forth by Talcott Parsons. <i>Lý thuyết hệ thống xã hội được đưa ra bởi Talcott Parsons.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
strict	adj	/strikt/	khắt khe	That warden was famous for being strict . <i>Gã cai ngục đó nổi tiếng nghiêm khắc.</i>
swearing	n	/'swɛrɪŋ/	chửi thề	Swearing is prohibited in court! <i>Chửi thề bị cấm sử dụng tại tòa án!</i>
the accused	n	/ði ə'kjuzd/	bị cáo	The accused defended himself. <i>Bị cáo bào chữa cho mình.</i>
toxic waste	n	/'tɒksɪk weɪst/	chất thải độc hại	Toxic waste from factories <i>Chất thải độc hại từ nhà máy</i>
vandalism	n	/'vændəlɪzəm/	thói phá hoại	Cutting down the public trees was an act of vandalism . <i>Chặt cây công cộng là một hành động phá hoại.</i>
victim	n	/'vɪktəm/	nạn nhân	Victims of school violence <i>Nạn nhân bạo lực học đường</i>
violation	n	/vaɪə'leɪʃən/	sự xâm phạm	Violate human rights <i>Xâm phạm quyền con người</i>

CHỦ ĐỀ 13: THE MODERN WORLD

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
(have a) monopoly	n	/mə'napəli/	độc quyền	The gold bar monopoly is being considered for elimination. <i>Độc quyền vàng miếng đang được xem xét xóa bỏ.</i>
ageing	adj	/'eɪ'dʒɪŋ/	lão hóa, già hóa	Ageing population structure <i>Cơ cấu dân số già</i>
attitude	n	/'ætəˌtʊd/	thái độ, quan điểm	Start your day with a positive attitude . <i>Hãy bắt đầu ngày mới với thái độ tích cực.</i>
brand	n	/brænd/	thương hiệu	Personal brand <i>Thương hiệu cá nhân</i>
compound	v	/'kɒmpaʊnd/	làm cho tệ hơn	His situation compounded when he lost his job. <i>Tình hình của anh ấy trở nên phức tạp hơn khi anh ấy mất việc.</i>
contribute	v	/kən'trɪbjʊt/	góp phần, đóng góp	Come to the fundraiser if you want to contribute something. <i>Hãy đến buổi quyên góp nếu cậu muốn đóng góp gì đó.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
culture	n	/'kʌltʃər/	nền văn hóa	The more modern society is, the more it should focus on developing culture . <i>Xã hội càng hiện đại càng nên chú trọng phát triển nền văn hóa.</i>
current	adj	/'kʊərənt/	thông dụng hiện nay	Current education policy still has many shortcomings. <i>Chính sách giáo dục hiện nay còn nhiều bất cập.</i>
cycle	n	/'saɪkəl/	chu kỳ, chu trình	4 seasons cycle <i>Chu kỳ 4 mùa</i>
decline	v	/di'klaɪn/	từ chối giảm xuống	A number of young people decline motherhoods. <i>Một số người trẻ từ chối làm mẹ.</i>
demographic	adj	/.demə'græfɪk/	(thuộc) nhân khẩu học	The majority demographic group in the countryside is the elderly. <i>Nhóm nhân chủng học chiếm phần lớn ở vùng quê là người cao tuổi.</i>
demographics	n	/.demə'græfɪks/	nhân khẩu học	The demographics of the city have changed dramatically in months. <i>Nhân khẩu học của thành phố đã thay đổi đáng kể trong nhiều tháng.</i>
development	n	/di'veləpmənt/	sự phát triển	Economic development <i>Sự phát triển kinh tế</i>
diminish	v	/di'mɪnɪʃ/	giảm xuống (kích cỡ, sự ảnh hưởng)	Her influence has diminished . <i>Sức ảnh hưởng của cô ấy đã hạ nhiệt.</i>
diversity	n	/di'vɜrsəti/	sự đa dạng	Cultural diversity <i>Sự đa dạng văn hóa</i>
dominate	v	/'dʌməˌneɪt/	thống trị, lấn át	After the king's death, he dominated the whole kingdom. <i>Sau cái chết của nhà vua, hắn đã thống trị toàn bộ vương quốc.</i>
elderly	adj	/'eldərli/	có tuổi, già	Elderly people often do not like living in urban areas. <i>Người già thường không thích sống ở thành thị.</i>
ethnic	adj	/'eθnɪk/	(thuộc) dân tộc	Ethnic origins <i>Cội nguồn dân tộc</i>
ethnicity	n	/eθ'nɪsɪti/	dân tộc	Vietnam has 54 different ethnicities . <i>Việt Nam có 54 dân tộc khác nhau.</i>
exotic	adj	/ɪg'zɒtɪk/	từ bên ngoài, kỳ lạ	Exotic designs <i>Thiết kế kỳ lạ</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
factor	v	/'fæktər/	được tính, được xem là 1 nhân tố	It is factored into all investment policies <i>Nó được đưa vào mọi chính sách đầu tư</i>
global	adj	/'gloʊbəl/	có tính toàn cầu	Global Warming <i>Nóng lên toàn cầu</i>
globalisation/ globalization	n	/'gloʊbəli'zeɪʃən/	toàn cầu hóa	Trends in globalisation <i>Xu hướng toàn cầu hóa</i>
hindsight	n	/'haɪndsaɪt/	sự nhận thức muộn (sau khi sự việc đã xảy ra)	With the time hindsight , I should have booked the earlier flight. <i>Với nhận thức muộn màng về thời gian, lẽ ra tôi nên đặt chuyến bay sớm hơn.</i>
icon	n	/'aɪkən/	biểu tượng	Fashion icon <i>Biểu tượng thời trang</i>
identity	n	/aɪ'dentəti/	nét riêng, sự nhận dạng	Cultural identity <i>Bản sắc văn hóa</i>
impact	n	/'ɪmpækt/	sự tác động	The profit impact of this deal will be enormous. <i>Tác động về mặt lợi nhuận của thương vụ này sẽ rất lớn.</i>
implication	n	/'ɪmplə'keɪʃən/	sự ẩn ý ám chỉ	From that story, the implication was that she had forgiven him. <i>Từ câu chuyện đó hàm ý rằng cô đã tha thứ cho anh.</i>
increase	n	/'ɪn,kriːs/	gia tăng	There has been a significant increase in the number of young people leaving work in the past few months. <i>Có một sự gia tăng đáng kể trong số lượng người trẻ nghỉ việc trong vài tháng qua.</i>
indicate	v	/'ɪndə'keɪt/	chỉ ra	The data indicates a moral decline. <i>Dữ liệu cho thấy sự suy giảm đạo đức</i>
industry	n	/'ɪndəstri/	nền công nghiệp	Entertainment industry <i>Ngành công nghiệp giải trí</i>
influence	n	/'ɪnfluəns/	ảnh hưởng	The influence of social networks <i>Sự ảnh hưởng từ mạng xã hội</i>
isolation	n	/'aɪsə'leɪʃən/	cô lập, riêng biệt	Many people experience isolation at work. <i>Nhiều người trải qua sự cô lập ở chỗ làm việc.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
joint venture	n	/dʒɔɪnt 'ventʃər/	liên doanh công ty liên doanh	They decided to enter into a joint venture to develop a European restaurant chain. <i>Họ quyết định liên doanh để phát triển chuỗi nhà hàng Âu.</i>
local	adj	/'lɒkəl/	địa phương	Local people <i>Người địa phương</i>
long-term	adj	/'lɒŋ 'tɜːrm/	dài hạn	Long-term goals <i>Mục tiêu dài hạn</i>
market	n	/'mɑːkət/	thị trường	Real estate market <i>Thị trường bất động sản</i>
merge	v	/mɜːrdʒ/	hợp lại	The subsidiary has been merged into the general company. <i>Công ty con đã được sát nhập vào công ty tổng.</i>
mid-term	adj	/'mɪd 'tɜːrm/	giữa kỳ	Mid-term test <i>Thi giữa kỳ</i>
migrate	v	/'maɪ ,ɡreɪt/	di cư	Migrate to a safe land <i>Di cư đến vùng đất an toàn</i>
modernisation	n	/ˌmɑːdəˈnɪzəʃən/	hiện đại hóa	The Process of Industrialisation and Modernisation in Vietnam <i>Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam</i>
multicultural	adj	/ˌmʌltɪ'kʌltʃərəl/	đa văn hóa	Multicultural cuisine <i>Ẩm thực đa văn hóa</i>
multiculturalism	n	/ˌmʌltɪ'kʌltʃərəlɪzəm/	chủ nghĩa đa văn hóa	Multiculturalism often appears in large cities that are open to tourism and trade. <i>Chủ nghĩa đa văn hóa thường xuất hiện ở những thành phố lớn và cởi mở về du lịch, thương mại.</i>
percentage	n	/pər'sentədʒ/	tỷ lệ phần trăm	The percentage of female workers participating in the labor market shows signs of decreasing slightly. <i>Tỷ lệ phần trăm lao động nữ tham gia thị trường lao động có dấu hiệu giảm nhẹ.</i>
population	n	/ˌpɒpjə'leɪʃən/	dân số	Vietnam's current population is more than 98 million people. <i>Dân số Việt Nam hiện nay là hơn 98 triệu người.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
prediction	n	pri'dɪkʃən/	sự tiên đoán	The prediction about tomorrow's meeting seems to be coming true. <i>Sự dự đoán về buổi họp ngày mai có vẻ đang ứng nghiệm.</i>
productive	adj	/prə'dʌktɪv/	năng suất cao nhiều, màu mỡ	Productive employees <i>Nhân viên năng suất</i>
projection	n	/prə'dʒɛkʃən/	dự kiến	Revenue exceeded projection <i>Doanh thu vượt dự toán</i>
rate	n	/reɪt/	tỷ lệ (tăng/ giảm)	The rate of immigrants in Ho Chi Minh City increased sharply. <i>Tỷ lệ dân nhập cư ở thành phố Hồ Chí Minh tăng mạnh.</i>
sceptical/ skeptical	adj	/'skeptəkəl/	hoài nghi	Many researchers are sceptical about the existence of extraterrestrial creatures. <i>Nhiều nhà nghiên cứu hoài nghi về sự tồn tại của sinh vật ngoài trái đất.</i>
short-term	adj	/'ʃɔrt,tɜrm/	ngắn hạn	Short-term goals <i>Mục tiêu ngắn hạn</i>
statistics	n	/stə'tɪstɪks/	số liệu thống kê	Department of Statistic <i>Cục thống kê</i>
subsequent	adj	/'sʌbsəkwənt/	tiếp theo, sau đó	The diary recounts the kidnapping and the subsequent events. <i>Cuốn nhật ký kể lại vụ bắt cóc và những sự kiện tiếp theo.</i>
trend	n	/trend/	xu hướng	Global vegetarian food trends <i>Xu hướng ẩm thực chay toàn cầu</i>
wealthy	adj	/'welθi/	giàu có (về vật chất)	A wealthy country <i>Một đất nước giàu có</i>
worldwide	adj	/'wɜrl'dwaɪd/	trên toàn thế giới	Worldwide reputation <i>Danh tiếng vang toàn cầu</i>

CHỦ ĐỀ 14: HEALTH AND MEDICINE

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
acute	adj	/ə'kjut/	cấp tính	Acute bacterial meningitis <i>Viêm màng não do vi khuẩn cấp tính</i>
addict	n	/'ædɪkt/	người nghiện	Drug addicts <i>Người nghiện ma túy</i>
allergy	n	/'ælərdʒi/	sự dị ứng	She has an allergy to seafood. <i>Cô bị dị ứng với hải sản.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
anesthetic/ anaesthetic	n	/ˌænəˈsθetɪk/	thuốc mê, thuốc tê	The patient is injected with anesthetic before surgery. <i>Bệnh nhân được tiêm thuốc mê trước khi phẫu thuật.</i>
antibiotic	n	/ˌæntɪbiˈɒtɪk/	thuốc kháng sinh	Antibiotics should be used as prescribed by your doctor. <i>Thuốc kháng sinh nên được dùng theo sự chỉ định của bác sĩ.</i>
bacteria	n	/bækˈtɪriə/	vi khuẩn	Sore throat is caused by bacteria . <i>Bệnh viêm họng do vi khuẩn gây ra.</i>
blood pressure	n	/blʌd ˈpreʃər/	huyết áp	High blood pressure <i>Huyết áp cao</i>
cell	n	/sɛl/	tế bào	White blood cells <i>Tế bào bạch cầu</i>
chronic	adj	/ˈkrɒnɪk/	mãn tính	Chronic blood cancer <i>Ung thư máu mãn tính</i>
clinic	n	/ˈklɪnɪk/	phòng khám, bệnh viện tư	Community clinic <i>Phòng khám cộng đồng</i>
cognitive	adj	/ˈkɒɡnɪtɪv/	(thuộc) nhận thức	Cognitive development <i>Phát triển về mặt nhận thức</i>
cure	n, v	/kjʊr/	chữa trị phương pháp chữa trị	Gout currently has no definitive cure . <i>Hiện nay bệnh gút chưa có phương pháp điều trị dứt điểm.</i>
depression	n	/dɪˈpreʃən/	sự buồn phiền sự suy thoái	One of the symptoms of depression is insomnia. <i>Một trong những triệu chứng của sự buồn phiền là mất ngủ.</i>
disorder	n	/dɪˈsɔːdə/	rối loạn	Language disorder <i>Rối loạn ngôn ngữ</i>
donate	v	/ˈdoʊˌneɪt/	hiến tặng	I decided to donate my corneas after I pass away. <i>Tôi quyết định sẽ hiến giác mạc sau khi qua đời.</i>
dose	n	/doʊs/	liều	1 dose of vaccine <i>1 liều vắc xin</i>
drug	n	/drʌɡ/	thuốc giảm đau	Drug therapy <i>Điều trị bằng thuốc</i>
epidemic	n	/ˌepəˈdemɪk/	bệnh dịch	An epidemic of influenza <i>1 trận dịch cúm</i>
fatal	adj	/ˈfeɪtəl/	gây tử vong	Fatal wound <i>Vết thương chí mạng</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
germ	n	/dʒɜrm/	mầm bệnh, vi trùng	Flies easily spread germs. <i>Ruồi dễ dàng lây lan mầm bệnh.</i>
healthcare	n	/'heɪlθ,kɛr/	chăm sóc sức khỏe	Young people today are paying attention to healthcare . <i>Người trẻ ngày nay đang chú ý đến chăm sóc sức khỏe.</i>
hereditary	adj	/hə'redə,teri/	di truyền	Color blindness is hereditary. <i>Bệnh mù màu là do di truyền.</i>
immune	adj	/ɪm'ju:n/	miễn dịch	Immune System <i>Hệ thống miễn dịch</i>
immunize	v	/'ɪmjʊ,naɪz/	tạo miễn dịch	Women under 26 years old need to be immunized against cervical cancer. <i>Phụ nữ dưới 26 tuổi cần được chủng ngừa ung thư cổ tử cung.</i>
infect	v	/ɪn'fekt/	truyền nhiễm	I feel like I've been infected with a virus. <i>Tôi cảm giác mình bị nhiễm virus rồi.</i>
injection	n	/ɪn'dʒɛkʃən/	tiêm, chích	Vaccines are administered by injection . <i>Vắc-xin được dùng bằng cách tiêm.</i>
intake	n	/'ɪn,teɪk/	lấy hơi	A sharp intake of breath is necessary for meditation. <i>Việc hít thở sâu là cần thiết cho thiền định.</i>
medicine	n	/'medəsən/	y khoa thuốc	Children's cough medicine <i>Thuốc ho trẻ em</i>
mental	adj	/'mentəl/	(thuộc) tinh thần, tâm trí	Mental health <i>Sức khỏe tinh thần</i>
muscle	n	/'mʌsəl/	cơ bắp	Gym training helps develop muscles . <i>Tập gym giúp phát triển cơ bắp.</i>
obese	adj	/oʊ'bis/	béo phì	Obese people <i>Người bị béo phì</i>
organ	n	/'ɔrgən/	cơ quan (cơ thể)	Reproductive organs <i>Cơ quan sinh sản</i>
overweight	adj	/'oʊvər,weɪt/	bị thừa cân	Eating a lot of sweets can easily make you overweight . <i>Ăn nhiều đồ ngọt dễ bị thừa cân.</i>
pathology	n	/pə'θalədʒi/	bệnh lý học	Pathology books <i>Sách bệnh lý học</i>
patient	n	/'peɪʃənt/	bệnh nhân	Patients must be checked every 2 hours. <i>Bệnh nhân phải được kiểm tra 2 giờ 1 lần.</i>
pharmaceutical	adj	/,fɑrmə'sʊtɪkəl/	(thuộc) ngành dược	He is interested in pharmaceutical topics <i>Anh ấy quan tâm đến chủ đề trong ngành dược</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
pharmacology	n	/ˌfɑrməˈkælədʒi/	được lý học	Pharmacists need to have a thorough knowledge of pharmacology . <i>Được sĩ cần nắm vững kiến thức được học.</i>
physical therapy	n	/ˈfɪzɪkəlˈθerəpi/	vật lý trị liệu	Physical Therapy for rehabilitation <i>Vật lý trị liệu phục hồi chức năng</i>
posture	n	/ˈpɒstʃər/	tư thế	Sitting in the wrong posture leads to many diseases. <i>Ngồi sai tư thế dẫn đến nhiều bệnh.</i>
practitioner	n	/prækˈtɪʃənər/	người hành nghề y	Medical practitioner <i>Bác sĩ (= doctor)</i>
recover	v	/rɪˈkʌvər/	hồi phục	He is slowly recovering from his injury. <i>Anh ấy đang dần hồi phục sau chấn thương.</i>
remedy	n	/ˈremədi/	phương thuốc, giải pháp	There is a traditional remedy for arthritis. <i>Có một phương thuốc cổ truyền chữa trị bệnh khớp.</i>
scan	n	/skæn/	chụp cắt lớp vi tính	I do a brain scan once a year. <i>Tôi đi chụp cắt lớp não bộ mỗi năm 1 lần.</i>
sight	n	/saɪt/	thị giác	He lost his sight during the war. <i>Anh ấy bị mất thị giác trong chiến tranh.</i>
syndrome	n	/ˈsɪnˌdroum/	hội chứng	Down syndrome <i>Hội chứng Down</i>
therapy	n	/ˈθerəpi/	liệu pháp	Writing a diary is one of the therapies for loneliness. <i>Viết nhật ký là một trong những liệu pháp chữa trị nỗi cô đơn.</i>
toxic	adj	/ˈtɒksɪk/	độc hại	Hanging out with toxic people is not good for your mental health. <i>Chơi với người độc hại không tốt cho sức khỏe tinh thần.</i>
transplant	v	/trænˈsplænt/	chuyển chỗ	Some people transplant from urban to rural areas to reduce life pressure. <i>Một số người chuyển từ thành thị về nông thôn để giảm bớt áp lực cuộc sống.</i>
trauma	n	/ˈtrɒmə/	chấn thương con khủng hoảng	She remembers nothing after the trauma . <i>Cô ấy không nhớ gì sau chấn thương.</i>
vaccine	n	/ˌvækˈsɪn/	vắc xin	Hepatitis B vaccine <i>Vắc xin chống viêm gan B</i>

CHỦ ĐỀ 15: THE ARTS



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
abstract	adj	/ˈæbstrækt/	trừu tượng	Abstract painting ideas <i>Ý tưởng về tranh trừu tượng</i>
accomplished	adj	/əˈkʌmplɪʃt/	thành thạo	He is very accomplished in coloring. <i>Anh ấy rất thành thạo trong việc đồ màu.</i>
actor	n	/ˈæktər/	nam diễn viên	His dream is to become an actor . <i>Ước mơ của anh ấy là trở thành diễn viên.</i>
actress	n	/ˈæktɹəs/	nữ diễn viên	My favorite actress is Anne Hathaway. <i>Nữ diễn viên yêu thích của tôi là Anne Hathaway.</i>
aesthetic	adj	/ɛˈsθetɪk/	mang tính thẩm mỹ	The house is highly aesthetic <i>Căn nhà mang tính thẩm mỹ cao</i>
aesthetics	n	/ɛˈsθetɪks/	thẩm mỹ, mỹ học	Aesthetics of Greek architecture. <i>Tính thẩm mỹ của kiến trúc Hy Lạp.</i>
appreciation	n	/əˌprɪʃiˈeɪʃən/	sự cảm kích sự đánh giá cao	Her acting skills received appreciation from experts. <i>Kỹ năng diễn xuất của cô nhận được sự đánh giá cao từ các chuyên gia.</i>
artefact/ artifact	n	/ˈɑːtəfækt/ /ˈɑːtəˌfækt/	hiện vật	Archaeological artifacts <i>Hiện vật khảo cổ học</i>
artist	n	/ˈɑːtɪst/	nghệ sĩ (ngành hội họa, điêu khắc)	He's an artist in making masks.. <i>Anh ấy là một nghệ sĩ trong chế tác mặt nạ.</i>
atmosphere	n	/ˈætmoʊˌsfɪr/	bầu không khí	The atmosphere of the concert was exciting. <i>Bầu không khí của buổi hòa nhạc thật sôi động.</i>
audience	n	/ˈɑːdiəns/	khán giả (tại chỗ)	A crowd of audiences flooded the auditorium. <i>Khán giả ngập tràn sảnh phòng.</i>
ballerina	n	/ˌbæləˈrɪnə/	vũ công ba-le	Becoming a ballerina requires perseverance and overcoming difficulties. <i>Trở thành một vũ công ba-lê đòi hỏi lòng kiên trì vượt khó.</i>
ballet	n	/bæˈleɪ/	vở múa ba-le	There's going to be a ballet performance at the city theatre. <i>Sắp có một vở diễn múa ballet ở nhà hát thành phố.</i>
burgeoning	adj	/ˈbɜːrdʒənɪŋ/	nảy nở	A burgeoning talent <i>Một tài năng chớm nở</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
carving	n	/'kɑ:vɪŋ/	Kỹ thuật chạm khắc	Wooden carvings <i>Chạm khắc gỗ</i>
choreograph	v	/'kɔ:riə ,græf/	biên đạo	The ballet was choreographed by an anonymous lady. <i>Vở ballet được biên đạo bởi một quý cô giấu tên.</i>
classic	adj	/'klæsɪk/	cổ điển	The Little Match Girl is one of Andersen's classic fairy tales. <i>Câu chuyện Cô bé bán diêm là một trong những truyện cổ tích kinh điển của Andersen.</i>
conception	n	/kən'sepʃən/	ý niệm	Writers have unique conceptions about life. <i>Nhà văn có những quan niệm độc đáo về cuộc sống.</i>
concert	n	/'kɒnsɜ:t/	buổi hòa nhạc	Taylor Swift's concert attracts millions of people. <i>Buổi hòa nhạc của Taylor Swift thu hút hàng triệu người.</i>
crafts	n	/kræfts/	nghề thủ công người lành nghề	The crafts of pottery making <i>Nghề làm đồ gốm</i>
creation	n	/kri'eɪʃən/	sức sáng tạo	Human creativity is limitless. <i>Sự sáng tạo của con người là vô hạn.</i>
culture	n	/'kʌlʃər/	nền văn hóa	The Dong Son bronze drum is a typical drum for the Dong Son Culture of the ancient Vietnamese. <i>Trống đồng đồng sơn là loại trống tiêu biểu cho Văn hóa Đông Sơn của người Việt Cổ.</i>
depict	v	/dɪ'pɪkt/	mô tả	He depicted the village scene vividly in just 2 sentences. <i>Anh đã miêu tả cảnh làng quê một cách sống động chỉ trong 2 câu.</i>
distracting	adj	/dɪ'stræktɪŋ/	gây xao lãng	Please turn down the volume - it's very distracting. <i>Vui lòng giảm âm lượng xuống - nó khiến tôi mất tập trung.</i>
eclectic	adj	/ɪ'klektɪk/	trung hòa	An eclectic cuisine <i>Một nền ẩm thực trung hòa</i>
electric	adj	/ɪ'lektɪk/	sôi động	An electric music performance <i>Một buổi biểu diễn âm nhạc sôi động</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
emotion	n	/ɪ'moʊʃən/	cảm xúc	A literary work filled with emotions <i>Một tác phẩm văn học đầy cảm xúc</i>
enrich	v	/en'riʃ/	làm phong phú	Listening to music enriches the inner world <i>Nghe nhạc làm giàu thế giới nội tâm</i>
exhibition	n	/,eksə'biʃən/	triển lãm tranh	An art exhibition <i>Triển lãm nghệ thuật</i>
expression	n	/ɪk'spreʃən/	sự bày tỏ, biểu cảm	The reader feels the expression of the author's love for the sea through every word. <i>Người đọc cảm nhận được tình yêu tác giả bày tỏ với biển cả qua từng câu chữ.</i>
festival	n	/'festəvəl/	lễ hội	Food festival <i>Lễ hội Ẩm thực</i>
fundamental	adj	/'fʌndə'mentəl/	nền tảng, cơ bản	Fundamental factors <i>Yếu tố cơ bản</i>
gallery	n	/'gæləri/	phòng trưng bày	National Gallery <i>Phòng trưng bày Quốc gia</i>
image	n	/'ɪmədʒ/	ảnh (trong tâm trí)	In my mind is the image of a glittering balloon. <i>Trong tâm trí tôi là hình ảnh của một quả bóng bay lấp lánh.</i>
imagination	n	/ɪ,mædʒə'neiʃən/	trí tưởng tượng	Imagination sometimes also requires knowledge. <i>Trí tưởng tượng đôi khi cũng cần có kiến thức.</i>
influence	n	/'ɪnfluəns/	sự ảnh hưởng	The story is under the influence of feudal ideology The story is under the influence of feudal ideology. <i>Câu chuyện chịu ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến.</i>
influential	adj	/'ɪnflu'entʃəl/	có ảnh hưởng	It's quite an influential job for her. <i>Đó là một công việc có ảnh hưởng đối với cô ấy.</i>
inspiration	n	/'ɪnspə'reɪʃən/	nguồn cảm hứng	Nature is a source of inspiration for every author. <i>Thiên nhiên là nguồn cảm hứng cho mọi tác giả.</i>
intimacy	n	/'ɪntəməsi/	sự thân mật	Intimacy between employees in the company is not recommended. <i>Sự thân mật giữa nhân viên trong công ty là không nên.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
literature	n	/'lɪtərəʃər/	văn học	Ancient Greek literature <i>Nền văn học hy Lạp cổ đại</i>
monotonous	adj	/mə'natənəs/	đơn điệu	A monotonous shirt <i>Một cái áo sơ mi đơn điệu</i>
mood	n	/mud/	tâm trạng	She only composes a song when she's in the mood . <i>Bà ấy chỉ sáng tác nhạc khi có tâm trạng thôi.</i>
mundane	adj	/mən'deɪn/	vô vị, tầm thường	A mundane book <i>Một cuốn sách vô vị</i>
musician	n	/mju'zɪʃən/	nhạc sĩ	How to become a musician ? <i>Làm sao để trở thành nhạc sĩ?</i>
opera	n	/'oprə/	nhạc kịch opera	The art of Italian opera is recognized by UNESCO as an intangible cultural heritage. <i>Nghệ thuật hát Opera của Ý được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể.</i>
orchestra	n	/'ɔrkəstrə/	dàn nhạc	She is a pianist in a symphony orchestra . <i>Cô ấy là nghệ sĩ piano trong một dàn nhạc giao hưởng</i>
painting	n	/'peɪntɪŋ/	bức họa hội họa	Painting is a type of art. <i>Hội họa là một loại hình nghệ thuật.</i>
passionate	adj	/'pæʃənət/	nhiệt huyết, đam mê	A passionate relationship <i>Một mối quan hệ đầy đam mê</i>
performance	n	/pər'fɔrməns/	sự trình diễn	Music performance <i>Trình diễn ca nhạc</i>
play	n	/pleɪ/	vở kịch	Theatre play <i>Nhà hát kịch</i>
portrait	n	/'pɔrtreɪt/	chân dung	Portrait photography <i>Ảnh chân dung</i>
proportion	n	/prə'pɔrʃən/	tỷ lệ (kích cỡ,...)	Proportion can affect the artistry of the work. <i>Tỷ lệ có thể ảnh hưởng đến tính nghệ thuật của tác phẩm.</i>
provoke	v	/prə'vʊk/	tác động vào, gây ra (hành động, cảm xúc)	His wife's death provoked his loneliness . <i>Cái chết của vợ khơi dậy sự cô đơn trong anh.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
reflection	n	/rɪ'fleksjən/	phản chiếu	The main character is a reflection of the author himself. <i>Nhân vật chính là sự phản chiếu cho chính tác giả.</i>
response	n	/rɪ'spəns/	phản hồi	I'm still waiting for her response . <i>Tôi vẫn đang đợi câu trả lời của cô ấy.</i>
sculptor	n	/'skʌlptər/	nhà điêu khắc	Wood sculptor <i>Nhà điêu khắc gỗ</i>
sculpture	n	/'skʌlptʃər/	nghệ thuật điêu khắc công trình điêu khắc	Lac Long Quan's National Ancestor sculpture <i>Công trình điêu khắc Quốc Tổ Lạc Long Quân</i>
stimulus	n	/'stimjələs/	tác nhân, sự khuyến khích	Her mother's films were the stimulus for her to pursue a career as an actress. <i>Những bộ phim của mẹ cô là động lực để cô theo đuổi sự nghiệp diễn viên.</i>
taste	adj	/teɪst/	gu thẩm mỹ	Fashion taste <i>Gu thời trang</i>
the performing arts	phr	/ðə pər'fɔrmɪŋ arts/	biểu diễn nghệ thuật	The Evolution of Performing Arts <i>Sự phát triển của nghệ thuật biểu diễn</i>
theme	adj	/θim/	đề tài, chủ đề lớn	The theme of the play is white and blue. <i>Chủ đề của vở kịch là màu trắng và màu xanh.</i>
venue	adj	/'venju/	không gian, địa điểm	Wedding venue <i>Địa điểm tổ chức đám cưới</i>
vivid	adj	/'vɪvɪd/	rõ ràng, sinh động	Vivid childhood memories <i>Ký ức tuổi thơ sinh động</i>
works	adj	/wɜrks/	tác phẩm, công trình	Irrigation works <i>Công trình thủy lợi</i>

CHỦ ĐỀ 16: THROUGH THE AGES

Từ loại	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
age	n	/eɪdʒ/	thời đại, tuổi tác	Ice age <i>Kỷ băng hà</i>
ancient	adj	/'eɪnʃənt/	cổ, xưa	Ancient people <i>Người cổ đại</i>



Từ loại	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
archaeologist/ archeologist	n	/,ɑrki'ælədʒɪst/	nhà khảo cổ học	An archaeologist has discovered a new dinosaur fossil. <i>Một nhà khảo cổ học đã tìm ra hóa thạch khủng long mới.</i>
bygone	adj	/'baɪ,ɡɒn/	đã qua	The old song depicts a bygone era when the war was happening. <i>Bài hát cũ miêu tả một thời đã qua khi chiến tranh đang diễn ra.</i>
century	n	/'sentʃəri/	thế kỷ	The statue has existed for more than 2 centuries . <i>Bức tượng đã tồn tại hơn 2 thế kỷ.</i>
chronological	adj	/,krənə'lədʒɪkəl/	theo thời gian (niên đại)	Chronological order of battles against foreign invaders <i>Thứ tự thời gian các trận chiến chống giặc ngoại xâm</i>
chronologically	adv	/,krənə'lədʒɪkli/	theo thứ tự thời gian	Documents are arranged chronologically , based on date of writing. <i>Các tài liệu được sắp xếp theo trình tự thời gian, căn cứ vào ngày viết.</i>
consecutive	adj	/kən'sekjətɪv/	liên tiếp	That family has been rich for many consecutive generations. <i>Gia đình đó đã giàu qua nhiều thế hệ liên tiếp.</i>
decade	n	/de'keɪd/	thập kỷ	Vietnam was still underdeveloped a decade ago. <i>Việt Nam vẫn chưa phát triển vào thập kỷ trước.</i>
era	n	/'erə/	kỷ nguyên, thời đại	The world is in the era of computerization. <i>Thế giới đang trong thời kỳ vi tính hóa.</i>
erode	v	/ɪ'roʊd/	bị ăn mòn (nghĩa bóng)	Her passion eroded over years. <i>Sự đam mê của cô ấy bị ăn mòn sau nhiều năm.</i>
evidence	n	/'evɪdəns/	bằng chứng	There is no real evidence proving the existence of humans millions of years ago. <i>Không có bằng chứng xác thực chứng minh sự tồn tại của con người hàng triệu năm trước.</i>
evolve	v	/ɪ'vɒlv/	phát triển, tiến hóa	Humans are always evolving . <i>Loài người luôn luôn tiến hóa.</i>
excavation	n	/,ɛkskə'veɪʃən/	sự khai quật	Excavation of Pharaoh's tomb <i>Khai quật Mộ Pha-ra-ong</i>



Từ loại	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
formerly	adv	/'fɔrmərli/	trước đây, từng	The house was formerly owned by a nobleman. <i>Ngôi nhà từng thuộc sở hữu của một quý tộc.</i>
generation	n	/,dʒenə'reiʃən/	thế hệ	New generation robots <i>Robot thế hệ mới</i>
historical	adj	/hɪ'stɔrɪkəl/	(thuộc) lịch sử	Historical sites <i>Di tích lịch sử</i>
imminent	adj	/'ɪmənənt/	sắp xảy ra	A imminent disaster <i>Một thảm họa sắp đến</i>
in time	phr	/ɪn taɪm/	vừa kịp	Are we in time for dinner? <i>Chúng tôi đến kịp bữa tối chứ?</i>
infer	v	/ɪn'fɜr/	suy ra	This evidence can infer many different conclusions. <i>Bằng chứng này có thể suy ra nhiều kết luận khác nhau.</i>
lose track of time	phr	/luːz træk ʌv taɪm/	quên mất thời gian	Watching that movie made me lose track of time . <i>Xem bộ phim đó khiến tôi quên mất thời gian.</i>
middle-aged	adj	/'mɪdəl-eɪdʒd/	ở tuổi trung niên	That car is already middle-aged . I should just sell it. <i>Cái xe đấy cũng ở tuổi trung niên (cũ) rồi. Tôi nên bán nó đi thôi.</i>
millennia (số nhiều)	n	/mə'leniə /	thiên niên kỷ	Vietnam under Chinese rule period equivalent to 1 millennium . <i>Thời kỳ Bắc thuộc của Việt Nam tương đương với 1 thiên niên kỷ.</i>
nostalgic	adj	/nɔ'stældʒɪk/	hoài cổ, lưu luyến	A nostalgic trip to the village I used to live in. <i>Một chuyến đi hoài cổ đến ngôi làng tôi từng sống.</i>
on time	phr	/ɒn taɪm/	đúng giờ	The reinforcements arrived on time as scheduled. <i>Quân chi viện đến đúng giờ đã hẹn.</i>
period	n	/'pɪriəd/	thời kỳ	Period of economic crisis <i>Thời kỳ khủng hoảng kinh tế</i>
phase	n	/feɪz/	giai đoạn phát triển, hưng thịnh gì đó	The early phase <i>Giai đoạn đầu</i>
pioneer	n	/ˌpaɪə'nɪr/	người tiên phong	The pioneers made their way across the forest.



Từ loại	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
				Người tiên phong dẫn đường cho họ đi qua khu rừng.
preceding	adj	/pri'siðɪŋ/	trước đó	Her paintings are a series of ideas she explored in the preceding year. <i>Những bức tranh của cô là chuỗi ý tưởng mà cô đã khám phá trong năm trước.</i>
predate	v	/pri'deɪt/	có trước	These structures predate any others which are known. <i>Công trình kiến trúc này có trước bất kỳ công trình nào khác được biết đến.</i>
prehistoric	adj	/ˌpriːhɪ'stɔːrɪk/	(thuộc) tiền sử	Prehistoric animals <i>Động vật tiền sử</i>
previously	adv	/'prɪviəsli/	trước đó	Previously , she was a princess. <i>Trước đây cô từng là công chúa.</i>
prior (to)	adj	/'praɪər (tu)/	trước (một mốc thời gian)	1 week prior to the wedding <i>1 tuần trước ngày cưới</i>
punctual	adj	/'pʌŋktʃuəl/	đúng giờ	Please be punctual for the play. <i>Vui lòng đến xem kịch đúng giờ.</i>
remnant	n	/'remnənt/	tàn tích, tàn dư	She had remnants of the previous match in her mind. <i>Trong đầu cô vẫn còn những tàn dư của trận đấu trước.</i>
save time	phr	/seɪv taɪm/	tiết kiệm thời gian	If you want to save time , you should take a motorbike taxi. <i>Nếu muốn tiết kiệm thời gian, bạn nên bắt xe ôm.</i>
span	v	/spæn/	bắc qua, kéo dài	Phu My Bridge spans the Saigon River. <i>Cầu Phú Mỹ bắc qua sông Sài Gòn.</i>
spend time	phr	/spend taɪm/	dành thời gian	Bac Ho spent time learning foreign languages. <i>Bác Hồ từng dành nhiều thời gian học ngoại ngữ.</i>
subsequently	adv	/'sʌbsəkʍəntli/	sau đó	She left the building. Subsequently , it collapsed. <i>Cô rời khỏi tòa nhà. Sau đó, nó đã sụp đổ.</i>
take so long	phr	/teɪk sɔʊ lɔŋ/	lâu, mất thời gian	Why did it take so long? <i>Sao lâu thế?</i>



Từ loại	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
the Middle Ages	n	/ðə 'mɪdəl 'eɪdʒəz/	thời Trung Cổ	Women in the Middle Ages had almost no voice in society. <i>Phụ nữ thời Trung cổ hầu như không có tiếng nói trong xã hội.</i>
the right time	phr	/ðə raɪt taɪm/	thời điểm đúng đắn	At the right time , you will discover the truth. <i>Vào thời điểm đúng đắn, bạn sẽ khám phá ra sự thật.</i>
the status quo	n	/ðə 'stætəs kwu:/	hiện trạng	I don't want to escape this status quo . <i>Tôi không muốn thoát khỏi hiện trạng này.</i>
time-consuming	adj	/taɪm-kən'suːmɪŋ/	tốn thời gian (việc gì đó)	Writing a book is a very time-consuming job. <i>Viết sách là một việc làm rất tốn thời gian.</i>
timeline	n	/ˈtaɪmlaɪn/	dòng thời gian	The photographs trace a timeline through the American war. <i>Những bức ảnh theo dõi dòng thời gian trong cuộc chiến tranh chống Mỹ.</i>
topical	adj	/ˈtɒpəkəl/	có tính thời sự	A topical movie <i>Một bộ phim mang tính thời sự</i>

CHỦ ĐỀ 17: FASHION AND CLOTHES

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
casual clothes	n	/ˈkæʒəwəl kloʊðz/	quần áo bình thường	Most people wear casual clothes daily. <i>Hầu hết mọi người mặc quần áo bình thường hàng ngày</i>
formal clothes	n	/ˈfɔrməl kloʊðz/	quần áo lịch sự	Formal clothes are worn on occasions such as interviews, weddings,... <i>Quần áo lịch sự được mặc trong những dịp như phỏng vấn, đám cưới, ...</i>
short pants	n	/ʃɔrt pænts/	quần ngắn	He only wears short pants when going to the beach. <i>Anh ta chỉ mặc quần ngắn khi đi biển.</i>
eccentric clothes	n	/ɪk'sentrɪk kloʊðz/	quần áo lập dị	Eccentric clothes appear on avant-garde fashion catwalks. <i>Eccentric clothes xuất hiện trên các sàn diễn thời trang a-van-gát.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
distressed jeans	n	/dɪ'strɛst dʒɪnz/	quần bò rách	Distressed jeans were a fashion trend that lasted for many months. <i>Quần bò rách từng là một xu hướng thời trang kéo dài trong nhiều tháng.</i>
sportswear	n	/'spɔ:t,swɛr/	đồ thể thao	Sportswear can be worn as daily wear. <i>Đồ thể thao có thể được mặc như trang phục hàng ngày.</i>
glad rags	n	/glæd rægz/	trang phục đẹp nhất	Put on your glad rags at the royal ball. <i>Hãy khoác lên bộ trang phục lộng lẫy nhất trong vũ hội hoàng gia.</i>
well-dressed	adj	/wəl-drɛst/	ăn mặc đẹp	Even though she is a mother of three children, she's well-dressed every time going out. <i>Dù đã là mẹ 3 con nhưng cô vẫn ăn mặc chỉnh chu mỗi khi ra ngoài.</i>
fashion icon	n	/'fæʃən 'aɪkən/	biểu tượng thời trang	Coco Chanel is one of the French fashion icons . <i>Coco Chanel là một trong những biểu tượng thời trang của Pháp.</i>
fashion show	n	/'fæʃən ʃəʊ/	trình diễn thời trang	Victoria's Secret fashion show <i>Trình diễn thời trang Victoria Secret</i>
sense of style	n	/sens ʌv stɑɪl/	khieu thẩm mỹ, có mắt nhìn	Queen Elizabeth's sense of style is no joke. <i>Phong cách của Nữ hoàng Elizabeth không phải là chuyện đùa.</i>
dressng style	n	/'drɛsɪŋ stɑɪl/	phong cách ăn mặc	I can't stand his dressng style . <i>Tôi không ngấm nổi phong cách ăn mặc của hắn ta.</i>
incomparable	adj	/ɪn'kɑmpərəbəl/	không thể so sánh được (vì quá đẹp....)	Incomparable beauty <i>Vẻ đẹp không thể so sánh</i>
old-fashioned	adj	/,əʊld'fæʃənd/	lỗi mốt	Old-fashioned items can create interesting outfits if you know how to mix and match. <i>Những món đồ lỗi thời có thể tạo nên outfit thú vị nếu biết cách phối đồ.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
timeless	adj	/ˈtaɪmləs/	bất diệt, trường tồn theo thời gian	White shirts are timeless fashion items. <i>Ao sơ mi trắng là món đồ thời trang trường tồn theo thời gian.</i>
trendy	adj	/ˈtrendi/	hợp thời	Trendy clothes <i>Quần áo hợp thời</i>
dressed to kill	idiom	/drest tu kɪl/	cố tình mặc đẹp thu hút sự chú ý	She was dressed to kill at the party to attract his attention. <i>Cô ấy mặc thật lộng lẫy trong bữa tiệc để thu hút sự chú ý của anh.</i>
top-notch	adj	/təp-nɒtʃ/	chất lượng, đi đầu (= excellent)	It's very difficult to find a restaurant of this top-notch quality! <i>Rất khó để tìm được một nhà hàng có chất lượng hàng đầu thế này!</i>
high-end	adj	/haɪ-ɛnd/	cao cấp	High-end designs <i>Mẫu thiết kế cao cấp</i>
designer	n	/dɪˈzaɪnər/	nhà thiết kế	Fashion designer <i>Nhà thiết kế thời trang</i>
vintage clothes	n	/ˈvɪntɪdʒ kloʊðz/	quần áo cũ từ những thập niên trước	I like to wear my dad's vintage clothes . <i>Tôi thích mặc đồ vintage của bố.</i>
retro clothes	n	/ˈretroʊ kloʊðz/	quần áo tái hiện phong cách xưa cũ	Vintage clothes bring the nostalgic atmosphere of past decades. <i>Quần áo vintage mang không khí hoài cổ của những thập kỷ trước.</i>
trench coat	n	/trɛntʃ koʊt/	áo khoác dáng dài	Trench coats are indispensable items for those who pursue elegant style. <i>Trench coat là món đồ không thể thiếu dành cho những ai theo đuổi phong cách thanh lịch.</i>
jacket	n	/ˈdʒækət/	áo khoác ngắn	A denim jacket <i>Áo khoác bò</i>
waistcoat/ vest	n	/ˈweɪs.koʊt/ /vest/	áo gi-lê	Waistcoats bring a sense of trendy elegance. <i>Những chiếc áo gile mang lại cảm giác thanh lịch thời thượng.</i>
pyjamas/ pajamas	n	/pɪˈdʒɑː.məz/ /pəˈdʒaməz/	đồ bộ mặc ngủ	Pyjamas bring comfort and relaxation. <i>Đồ bộ mặc ngủ mang lại sự thoải mái và thư giãn.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
a slave to fashion	n	/ə slerv tu 'fæʃən/	nô lệ thời trang (bị ám ảnh với thời trang và xu hướng)	She is willing to spend thousands of dollars on a hot item. She is a slave to fashion . <i>Cô ta sẵn sàng chi hàng nghìn đô cho một item đang hot. Cô ta là một nô lệ thời trang.</i>
mittens	n	/'mɪtənz/	găng tay không ngón	Mittens are a type of glove which doesn't have fingers except the thumb! <i>"Mittens" là loại găng tay không có ngón ngoại trừ ngón cái!</i>
classic style	n	/'klæsɪk staɪl/	phong cách cổ điển	Only quality clothes make an outfit in a classic style . <i>Chỉ quần áo chất lượng mới làm nên một bộ đồ theo phong cách cổ điển.</i>
clothes horse	n	/kloʊðz hɔrs/	người thích mặc đẹp	Jisoo is not quite a clothes horse . She prefers comfortable clothes when going out. <i>Jisoo không hẳn là người thích diện đồ. Cô ưu tiên quần áo thoải mái khi đi ra ngoài.</i>
hand-me-down	n	/hænd-mi-daʊn/	quần áo mặc lại	When I was little, I often wore my sister's hand-me-downs . <i>Khi còn nhỏ, tôi thường mặc lại quần áo của chị gái.</i>
outfit	n	/'aʊt, fɪt/	trang phục (nói chung)	Your outfit today is fascinating ! <i>Trang phục của bạn hôm nay thật tuyệt!</i>
chic	adj	/ʃɪk/	phong cách, tao nhã	I love your hair today - It's very chic . <i>Tôi thích tóc của bạn hôm nay - Rất phong cách.</i>
designer label	n	/dɪ'zaɪnər 'leɪbəl/	thương hiệu thiết kế nổi tiếng	Speaking of designer labels , you cannot ignore Chanel. <i>Nhắc đến các thương hiệu thiết kế, bạn không thể bỏ qua Chanel.</i>
attire	n	/ə 'taɪər/	quần áo (thiên về đồ trang trọng)	I don't think jeans are the appropriate attire for this occasion. <i>Tôi không nghĩ quần jean là trang phục thích hợp cho dịp này.</i>
mix and match	v	/mɪks ænd mətʃ/	phối đồ	She mixes and matches her uniform in a significant way. <i>Cô ấy phối bộ đồng phục theo một cách khác biệt.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
off-the-peg	adj	/ɔf-ðə-peg/	được may sẵn để bán	An off-the-peg tuxedo <i>1 bộ tuxedo may sẵn</i>
ready-to-wear	adj	/'redi-tu-wer/	được may sẵn để bán	The brand has just launched a ready-to-wear collection for this summer. <i>Thương hiệu vừa tung ra một bộ sưu tập may sẵn cho mùa hè năm nay.</i>
hipster	n	/'hip.stə/	người có gu thẩm mỹ về một lĩnh vực nhất định tiểu văn hóa đương đại	Hipsters dress unconventionally and interestingly. <i>Hipster ăn mặc phá cách và thú vị.</i>
pricey	adj	/'praisi/	đắt đỏ	Designer clothes are pricey . <i>Đồ thiết kế rất đắt đỏ.</i>
wardrobe	n	/'wɔr,droʊb/	tủ quần áo toàn bộ quần áo bạn có	Coats are hung in the wardrobe . <i>Áo khoác dài được treo trong tủ đồ.</i>
unfathomable	adj	/ən'fæðməbəl/	khó hiểu	Avant garde style has unique designs that are unfathomable . <i>Phong cách Avant Garde có những thiết kế độc đáo không thể hiểu được.</i>
bespoke	adj	/bi'spook/	được may riêng	A bespoke tailor <i>Một thợ may theo yêu cầu</i>
slavishly	adv	/'slævɪʃli/	mù quáng, nô lệ	I don't follow fashion trends slavishly . <i>Tôi không chạy theo các xu hướng thời trang một cách mù quáng.</i>
tuxedo	n	/,tʌk'sidəʊ/	bộ trang phục lịch sự cho nam giới gồm: áo khoác, quần tây, cà vạt/ nơ	There is a tuxedo store in the alley. <i>Có một tiệm đồ chuyên may tuxedo ở trong hẻm.</i>
bow tie	n	/baʊ taɪ/	nơ cổ	A bow tie is the perfect final touch for a suit. <i>Chiếc nơ là điểm nhấn hoàn hảo cuối cùng cho một bộ Suit.</i>
pocket squares	n	/'pəkət skwɜːz/	khăn túi cài trên túi ngực	Pocket squares can upgrade a suit. <i>1 chiếc khăn túi có thể nâng cấp một bộ suit.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
loungewear	n	/ˈlaʊndʒ.wer/	đồ thoải mái (thường mặc ở nhà)	I like to wear cute loungewear at home and not wear makeup. <i>Tôi thích mặc đồ thoải mái dễ thương ở nhà và không trang điểm.</i>
conformist	n	/kənˈfɔrmɪst/	người tuân thủ (hành xử như bao người)	Conformists rarely wear stand out clothes. <i>Người tuân thủ hiếm khi mặc quần áo nổi bật.</i>
dress down	phr	/dres daʊn/	mặc đồ bớt lịch sự	Officers often dress down every Friday. <i>Nhân viên văn phòng thường ăn mặc bớt trang trọng vào thứ Sáu hàng tuần.</i>
relaxed-fit	idiom	/rɪˈlæksɪt-fit/	vừa vặn thoải mái	Our customers prefer relaxed-fit jeans to skinny jeans. <i>Khách mua hàng thích quần bò vừa vặn thoải mái hơn là quần bó sát.</i>
over-extravagant	adj	/ˌoʊvərekˈstrævəɡənt/	quá đắt vượt tầm với	\$1,000 for a bag is over-extravagant ! <i>1 nghìn đô cho một chiếc túi là quá xa xỉ!</i>

CHỦ ĐỀ 18: WORK AND CAREER

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
a dead-end job	n	/ə dɛd-ɛnd dʒɒb/	công việc không có cơ hội thăng tiến	Even though I have a university degree, I still have to do a dead-end job . <i>Dù có bằng đại học nhưng tôi vẫn phải làm một công việc bế tắc.</i>
A for effort	idiom	/ə fɔr ˈɛfɔrt/	sự công nhận nỗ lực không màng kết quả	I'm not the best, but I often get an A for effort . <i>Tôi không phải là người giỏi nhất nhưng tôi thường được đánh giá cao về nỗ lực.</i>
all hands on deck	idiom	-	chung tay	To complete the project on time, the leader wants all hands on deck . <i>Để hoàn thành dự án đúng thời hạn, người lãnh đạo muốn tất cả mọi người chung tay.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
bachelor's degree	n	/ˈbæʃələrz dɪˈɡri/	bằng cử nhân	Many Chinese with bachelor's degrees still cannot find jobs. <i>Nhiều người Trung Quốc có bằng cử nhân vẫn không thể tìm được việc làm.</i>
career progression	n	/kəˈrɪr prəˈɡreʃən/	sự tiến triển sự nghiệp	Freelance employees find it difficult to progress their careers because they work for many companies. <i>Nhân viên tự do gặp khó khăn phát triển sự nghiệp của họ bởi vì họ làm việc cho nhiều công ty.</i>
colleague	n	/ˈkəliɡ/	đồng nghiệp	Getting along with colleagues at work is not an easy thing. <i>Hòa hợp với đồng nghiệp tại nơi làm việc không phải là điều dễ dàng.</i>
commission	n	/kəˈmɪʃən/	thưởng hoa hồng	For each product sold, employees receive a 5% commission bonus. <i>Với mỗi sản phẩm được bán ra, nhân viên được nhận 5% thưởng hoa hồng.</i>
commute	v	/kəmˈjut/	đi từ nhà đến chỗ làm	It's exhausting commuting to the office every day. <i>Thật là mệt mỏi khi phải đi làm hàng ngày.</i>
deadline	n	/ˈdeɪ, dlaɪn/	hạn chót	The project deadline is the end of next month. <i>Hạn chót của dự án là cuối tháng sau.</i>
desk job	n	/desk dʒəb/	công việc văn phòng	Introverts often prefer a desk job . <i>Người hướng nội thường quan tâm đến việc làm văn phòng.</i>
distract	v	/dɪˈstrækt/	xao lãng	While working from home saves on traveling expenses, it is easy to get distracted . <i>Làm việc tại nhà giúp tiết kiệm chi phí đi lại nhưng lại dễ bị phân tâm.</i>
downsize	v	/ˈdaʊn saɪz/	thu nhỏ quy mô	The firm had to downsize because of the financial crisis. <i>Công ty đã phải thu hẹp quy mô vì cuộc khủng hoảng tài chính.</i>
drudgery	n	/ˈdrʌdʒəri/	công việc cực nhọc nhàm chán	The drudgery of being a housewife <i>Nỗi vất vả của việc làm nội trợ</i>
elephant in the room	idiom	-	vấn đề dễ thấy nhưng bị ngó lơ	Employee dissatisfaction can be the elephant in the room . <i>Sự bất mãn của nhân viên thường bị ngó lơ dù nó rất rõ ràng.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
employee	n	/em'plɔɪi/	nhân viên người làm thuê	The company is seriously lacking employees . <i>Công ty đang thiếu nhân viên trầm trọng.</i>
employer	n	/em'plɔɪər/	nhà tuyển dụng	I have a meeting with an employer this afternoon for a new job. <i>Chiều nay tôi có cuộc gặp với người tuyển dụng để bàn về công việc mới.</i>
employment	n	/em'plɔɪmənt/	việc làm, sự làm thuê	Employment benefits <i>Lợi ích nhân viên</i>
entitlement	n	/en'taɪtəlmənt/	quyền hưởng	Pension entitlement <i>Quyền hưởng lương hưu</i>
entrepreneur	n	/,ɑntɹəprə'nɜr/	người khởi nghiệp	Young entrepreneurs are constantly looking for new opportunities to enter the market. <i>Những nhà khởi nghiệp trẻ đang không ngừng tìm kiếm cơ hội mới để chen chân vào thị trường.</i>
full-time job	n	/'fʊl,taim dʒab/	việc làm toàn thời gian	Full-time jobs require 8 hours each day. <i>Công việc toàn thời gian yêu cầu 8 giờ mỗi ngày.</i>
grind	v	/graɪnd/	mài giũa, luyện tập nhiều	If you want to master a skill, you must grind it every day. <i>Nếu muốn thành thạo một kỹ năng, bạn phải mài giũa nó hàng ngày.</i>
heavy workload	n	/'hevi 'wɜr,kload/	khối lượng công việc nhiều	Well-paid positions require employees to meet a heavy workload . <i>Những vị trí được trả lương cao đòi hỏi nhân viên phải đáp ứng khối lượng công việc nặng nề.</i>
innovation	n	/.ɪnə'veɪʃən/	sự đổi mới	Company cultural innovation is necessary to keep up with the times. <i>Đổi mới văn hóa công ty là cần thiết để theo kịp thời đại.</i>
internship	n	/'ɪntərnʃɪp/	kỳ thực tập	Even though she is doing an internship , she has shown excellent skills. <i>Mặc dù đang thực tập nhưng cô ấy đã thể hiện những kỹ năng tuyệt vời.</i>
job seeker	n	/dʒab 'sɪkər/	người đang tìm việc	She has been a job seeker for a year now. <i>Cô ấy đã tìm việc được một năm nay rồi.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
labour-intensive	adj	/ˈleɪ,bəʊr- ɪnˈtensɪv/	tốn nhiều lao động	Machines will help reduce labour-intensive jobs. <i>Máy móc sẽ giúp giảm thiểu các công việc sử dụng nhiều sức lao động.</i>
manual labor	n	/ˈmænjuəl ˈleɪbər/	lao động chân tay	Manual labor in the construction industry is usually low paid. <i>Lao động chân tay trong ngành xây dựng thường được trả lương thấp.</i>
outsource	v	/ˌaʊtˈsɔrs/	thuê ngoài	Many companies outsource work to countries where productivity is the same, but costs are lower. <i>Nhiều công ty thuê người làm bên ngoài ở những quốc gia có năng suất tương tự nhưng chi phí thấp hơn</i>
part-time job	n	/ˈpartˈtaɪm dʒəb/	việc bán thời gian	Students like to have a part-time job in their free time to earn extra income. <i>Sinh viên muốn có một công việc bán thời gian trong thời gian rảnh để kiếm thêm thu nhập.</i>
perks	n	/pɜrks/	đặc quyền, quyền lợi thêm (khác tiền)	Our hotel perks include free meals and free uniform laundry. <i>Các đặc quyền của khách sạn chúng tôi bao gồm các bữa ăn miễn phí và giặt đồ miễn phí.</i>
private sector	n	/ˈpraɪvət ˈsektər/	khu vực tư nhân	The private sector does not belong to the state. <i>khu vực tư nhân không thuộc về nhà nước.</i>
productivity	n	/ˌprɒdʊdəkˈtɪvəti/	năng suất	The higher the productivity , the less working time. <i>Năng suất làm việc càng cao, thời gian làm việc càng ít.</i>
profession	n	/prəˈfeʃən/	nghề có chuyên môn cao	He's a lawyer by profession . <i>Anh ấy là một luật sư chuyên nghiệp.</i>
promotion	n	/prəˈmoʊʃən/	sự thăng tiến	Don't be afraid of making mistakes or you won't have the promotion opportunity. <i>Đừng sợ mắc sai lầm nếu không bạn sẽ không có cơ hội thăng tiến.</i>
redundancy	n	/rɪˈdʌndənsi/	nhân viên bị buộc thôi việc (vì nhiều lý do)	50% of the workforce suffered redundancy when the company restructured. <i>50% lực lượng lao động bị buộc sa thải khi công ty tái cơ cấu.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
résumé	n	/arésʌmé/	bản tóm tắt về điều gì cụ thể	Submit your project résumé at the end of the day. <i>Gửi bản tổng kết dự án vào cuối ngày.</i>
run a business	collocation	/rʌn ə 'bɪznəs/	điều hành doanh nghiệp	She has run her own business since her second year of college. <i>Cô ấy điều hành doanh nghiệp riêng từ năm 2 đại học.</i>
salary	n	/'sæləri/	lương (cho nhân viên chính thức)	Annual salary <i>Lương hàng năm</i>
schoolboy error	collocation	/'skul,bɔɪ 'erər/	lỗi cơ bản, lỗi vặt	A schoolboy error can have terrible consequences. <i>Một lỗi nhỏ có thể để lại hậu quả tồi tệ.</i>
shift	n	/ʃɪft/	ca làm việc	Night shift <i>Ca đêm</i>
sick leave	n	/sɪk liv/	phép nghỉ ốm	Factors to consider when choosing a company: sick leave , holiday entitlement and working conditions. <i>Các yếu tố cần cân nhắc khi lựa chọn công ty: nghỉ ốm, quyền nghỉ lễ và điều kiện làm việc.</i>
slack off	idiom	/slæk ɔf/	bớt nỗ lực, làm việc kém hăng hái	He used to meet every deadline but recently he's been slacking off and has been late with all his assignments. <i>Anh ấy đã từng đáp ứng mọi thời hạn nhưng gần đây anh ấy lười biếng và xử lý việc trễ.</i>
temporary	adj	/'tempə,rəri/	tạm thời	Temporary staff <i>Nhân viên tạm thời</i>
wage	n	/weɪdʒ/	lương trả theo giờ/ khối lượng công việc	Temporary employees receive wages instead of salary <i>Nhân viên thời vụ nhận lương trả theo giờ thay vì lương cố định.</i>
well-paid	adj	/wel-peɪd/	được trả lương cao	A well-paid job <i>Công việc lương cao</i>
work for peanuts	idiom	/wɜrk fɔr 'pi:nəts/	làm với mức lương thấp	College students often take jobs where they work for peanuts to pay their tuition fees and living costs. <i>Sinh viên thường làm việc với mức lương thấp để trang trải học phí và phí sinh hoạt.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
workforce	n	/ˈwɜːrk ˈfɔːs/	nhân sự	The total workforce of our company exceeds 50 employees. <i>Tổng số lao động của công ty chúng tôi vượt quá 50 nhân viên.</i>
working condition	collocation	/ˈwɜːrkɪŋ kənˈdɪʃən/	điều kiện làm việc (môi trường)	Gen Z employees like to work at companies with good working conditions . <i>Nhân viên hệ gen Z thích làm ở công ty có điều kiện làm việc tốt.</i>
working with hands	n	/ˈwɜːrkɪŋ wɪð ˈhændz/	công việc chân tay	Working with hands is less stressful than working in an office. <i>Làm việc chân tay ít căng thẳng hơn làm việc ở văn phòng.</i>
zero-hours contract	n	/ˈziːroʊ-ˈaʊərz ˈkən ˌtrækt/	công việc không yêu cầu số giờ làm việc cố định	Zero-hours contracts are very popular now in my country. <i>Việc làm linh hoạt thời gian hiện rất phổ biến ở nước tôi.</i>

CHỦ ĐỀ 19: WEATHER

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
arid	adj	/ˈærəd/	khô cằn	The weather is arid during drought. <i>Trời khô cằn trong khi hạn hán.</i>
autumn	n	/ˈɔːtəm/	mùa thu	The autumn weather is very cool. <i>Thời tiết mùa thu rất mát mẻ</i>
boiling	adj	/ˈbɔɪlɪŋ/	cực kỳ nóng	Boiling days in Saigon. <i>Những ngày siêu nóng ở Sài Gòn.</i>
break in the weather	idiom	-	thay đổi nhỏ trong thời tiết (tích cực)	After many days of drought, there was a break in the weather , and cool rain fell. <i>Sau nhiều ngày hạn hán, trời đã tạnh, mưa rơi mát rượi.</i>
changeable	adj	/ˈtʃeɪndʒəbəl/	thất thường	Changeable mood <i>Tâm trạng thất thường</i>
chilly	adj	/ˈtʃɪli/	lạnh	It's getting chilly in the evening. <i>Trời trở lạnh vào buổi tối.</i>
cloudburst	n	/ˈklaʊd ˌbɜːrst/	mưa rào đột ngột	It was sunny and suddenly there came a cloudburst . <i>Trời đang nắng đột nhiên đổ mưa rào.</i>
damp	adj	/dæmp/	ẩm ướt	These jeans still feel a bit damp . <i>Cái quần bò này cảm giác còn hơi ẩm.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
downpour	n	/'daʊnpɔːr/	mưa như trút (trong thời gian ngắn)	The downpour came and went in just 10 minutes. <i>Cơn mưa như trút nước đến và đi chỉ trong 10 phút.</i>
drizzle	n	/'drɪzəl/	mưa nhỏ, mưa phùn	Spring in northern Vietnam often has drizzle . <i>Mùa xuân miền bắc Việt Nam thường có mưa phùn.</i>
drought	n	/draʊt/	hạn hán	Drought occurs when there is no rain for many days. <i>Hạn hán xảy ra khi không có mưa trong nhiều ngày.</i>
flash flood	n	/flæʃ flʌd/	cơn lũ đột ngột	Heavy rain caused flash floods in the central region. <i>Cơn mưa lớn gây ra trận lũ đột ngột ở miền trung.</i>
frost	n	/frɒst/	sương giá thời tiết lạnh giá (thường vào ban đêm)	I had to turn on the heating because there was a frost last night. <i>Tôi phải bật lò sưởi vì có sương giá đêm qua.</i>
global warming	n	/'gləʊbəɪl 'wɔːmɪŋ/	hiện tượng nóng lên toàn cầu	Ice melts due to global warming . <i>Băng tan do hiện tượng nóng lên toàn cầu.</i>
glorious weather	n	/'glɔːriəs 'weðəː/	thời tiết đẹp (với ánh nắng ấm áp)	It's a glorious day when he and I got our first date. <i>Ngày hẹn hò đầu tiên của tôi và anh thời tiết rất đẹp.</i>
hail	n	/heɪl/	mưa đá (lớn)	People should not go out when there is hail . <i>Người dân không nên ra ngoài khi có mưa đá.</i>
heatwave	n	/'hiːt weɪv/	đợt nắng gắt (đột ngột và ngắn ngày)	There are several heat waves during the spring. <i>Có một số đợt nắng nóng trong mùa xuân.</i>
heavy snow	n	/'hevi snəʊ/	tuyết rơi dày đặc	We got heavy snow last winter. <i>Mùa đông năm ngoái có tuyết rơi dày đặc.</i>
humid	adj	/'hjuːmɪd/	ẩm ướt	Hot and humid weather <i>Thời tiết nóng ẩm</i>
mild	adj	/maɪld/	ôn hòa, dễ chịu	The weather in the mountainous areas is very mild . <i>Thời tiết ở vùng miền núi rất ôn hòa.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
monsoon	n	/mən'sun/	mùa mưa mùa hè Châu Á	The monsoon can cause street flooding. <i>Mùa mưa ở Châu Á có thể gây ra ngập lụt đường phố.</i>
muggy	adj	/'mʌgi/	oi bức	People in cold areas do not understand what muggy weather is. <i>Người ở vùng lạnh không hiểu thế nào là thời tiết oi bức.</i>
overcast	adj	/'oʊvər,kæst/	âm u	It's too overcast . Looks like there's going to be a storm. <i>Trời quá u ám. Có vẻ như sắp có bão.</i>
pour	v	/pɔːr/	mưa lớn	Wear your raincoat! It's pouring outside! <i>Mặc áo mưa đi! Ngoài này đang mưa lớn!</i>
precipitation	n	/prɪ'sɪpɪ'teɪʃən/	lượng mưa	This year's average precipitation is a record low. <i>Lượng mưa trung bình năm nay thấp kỷ lục.</i>
rainbow	n	/'reɪn,bəʊ/	cầu vồng	The rainbow actually has more than just 7 colors! <i>Cầu vồng thật ra không chỉ có 7 màu!</i>
rainy	adj	/'reɪni/	mưa nhiều	Rainy days <i>Những ngày mưa</i>
scorching	adj	/'skɔːʃɪŋ/	rất nóng	Scorching weather makes me constantly thirsty. <i>Thời tiết nắng nóng khiến tôi khát nước liên tục.</i>
season	n	/'sizən/	mùa	Rainy season <i>Mùa mưa</i>
sleet	n	/slɪt/	mưa đá nhỏ/ mưa tuyết	Sleet affects traffic. <i>Mưa tuyết ảnh hưởng đến giao thông.</i>
slush	n	/slʌʃ/	tuyết hoặc đá đã và đang tan	The streets were covered with dirty slush . <i>Đường phố phủ đầy bùn bẩn.</i>
spring	n	/sprɪŋ/	mùa xuân	In spring , flowers bloom. <i>Mùa xuân, muôn hoa đua nở.</i>
stifling	adj	/'staɪflɪŋ/	nóng, ngột ngạt, khó chịu	I can't stand this stifling weather anymore. I will go to Europe. <i>Tôi không thể chịu đựng được thời tiết ngột ngạt này nữa. Tôi sẽ đi châu Âu.</i>
storm	n	/stɔːrm/	bão (có sấm sét)	The old tree was uprooted in last night's storm .



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
				<i>Cây cổ thụ bị bật gốc trong cơn bão tối qua.</i>
summer	n	/'sʌmə/	mùa hè	Summer holiday <i>Kỳ nghỉ hè</i>
sunny spell	n	/'sʌni speɪl/	đợt nắng ấm (thời gian ngắn)	There is usually a sunny spell before winter. <i>Thường có một đợt nắng trước mùa đông.</i>
sunshine	n	/'sʌn ʃaɪn/	ánh nắng	I like walking in the sunshine . <i>Tôi thích đi bộ dưới ánh nắng.</i>
tan	v	/tæn/	cháy nắng, rám nắng	My skin got tanned because I went out without wearing sunscreen. <i>Da tôi rám nắng vì đi ra ngoài mà không bôi kem chống nắng.</i>
torrential rain	n	/to'rentʃəl reɪn/	mưa như trút	The rainy season often has torrential rains . <i>Mùa mưa thường hay có những cơn mưa như trút.</i>
unpredictable	adj	/ˌʌnpri'dɪktəbəl/	khó đoán	The weather is very unpredictable these days. <i>Thời tiết dạo này rất khó đoán.</i>
weather forecast	n	/'weðər 'fɔːkæst/	dự báo thời tiết	The weather forecast says it might rain tomorrow. <i>Dự báo thời tiết cho rằng ngày mai có thể có mưa.</i>
wind	n	/waɪnd/	gió	Spring wind <i>Gió mùa xuân</i>
winter	n	/'wɪntər/	mùa đông	A warm winter <i>Mùa đông không lạnh</i>

CHỦ ĐỀ 20: PERSONALITIES

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
a backstabber	n	/'bæk stæb.ə/	kẻ đâm sau lưng	I thought she was my friend but she's just a common backstabber . <i>Tôi tưởng cô ấy là bạn tôi nhưng cô ấy chỉ là một kẻ đâm sau lưng tầm thường.</i>
a gossip	n, v	/'gɒsəp/	bà tám	Don't gossip at work. <i>Đừng làm "bà tám" ở chỗ làm.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
a whinger	n	/ˈwɪŋɡər/	người hay than vãn	Being a whinger doesn't make life better. <i>Trở thành kẻ hay than vãn không làm cho cuộc sống tốt hơn.</i>
adaptable	adj	/ˈdæptəbəl/	dễ thích nghi, linh hoạt	He is quite adaptable and can work anywhere. <i>Anh ấy khá dễ thích nghi, làm ở đâu cũng được.</i>
adventurous	adj	/ædˈventʃərəs/	mạo hiểm	I'm quite adventurous in business. <i>Tôi khá mạo hiểm trong kinh doanh.</i>
all things to all people	adj	/ɔl θɪŋz tu ɔl ˈpiːpəl/	làm hài lòng người khác	Modern women should not always be all things to all people . <i>Phụ nữ hiện đại không nên lúc nào cũng làm hài lòng người khác.</i>
ambitious	adj	/æmˈbɪʃəs/	tham vọng	She wants to climb to the top, she is very ambitious . <i>Cô ta muốn leo lên vị trí cao nhất, cô ta rất tham vọng.</i>
arrogant	adj	/ˈerəɡənt/	ngạo mạn	Even though he was not successful, he was very arrogant . <i>Dù chưa thành công nhưng anh ta đã rất ngạo mạn.</i>
assertive	adj	/əˈsɜrtɪv/	quả quyết	He assertively said that he would quit his job. <i>Anh quả quyết nói rằng anh sẽ nghỉ việc.</i>
bad-tempered	adj	/bæd-ˈtɛmpəd/	nóng tính	The boss is very bad-tempered in the morning! <i>Ông chủ rất nóng tính vào buổi sáng!</i>
boastful	adj	/ˈboʊstfəl/	khoác lác	A boastful guy has many other bad habits. <i>Một anh chàng khoác lác còn có nhiều thói quen xấu khác.</i>
considerate	adj	/kənˈsɪdərət/	chu đáo, ân cần	A considerate waitress <i>Một cô hầu bàn ân cần</i>
courageous	adj	/kəˈreɪdʒəs/	can đảm	Courageous soldiers <i>Những người lính can đảm</i>
critical	adj	/ˈkrɪtɪkəl/	hay chỉ trích	You should reconsider the incident before saying critical words to me. <i>Bạn nên xem xét lại sự việc trước khi nói những lời chỉ trích tôi.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
deceitful	adj	/də'sɪtʃəl/	gian dối	The company does not accept deceitful employees . <i>Công ty không chấp nhận những nhân viên gian dối.</i>
diligent	adj	/'dɪlɪdʒənt	cần cù	A diligent student <i>Một học sinh cần cù</i>
dynamic	adj	/daɪ'næmɪk/	năng nổ	People who work in the marketing industry are often very dynamic . <i>Những người làm việc trong ngành marketing thường rất năng động.</i>
early bird	n	/'ɜrli bɜrd/	người dậy sớm/ người luôn đến sớm	My best friend is an early morning bird , she gets up at 5 a.m. every day. <i>Bạn thân tôi là một con chim sáng sớm, cô ấy dậy vào lúc 5 giờ sáng mỗi ngày.</i>
exuberant	adj	/ɪɡ'zʊbəərənt/	nhiệt huyết	Young people are passionate and exuberant . <i>Tuổi trẻ đầy đam mê và nhiệt huyết.</i>
frightened	adj	/'fraɪtənd/	hoảng hốt, sợ	Every time I leave the house, I feel frightened . <i>Mỗi lần ra khỏi nhà, tôi lại cảm thấy sợ hãi.</i>
fun loving	adj	/fʌn 'lʌvɪŋ/	vui vẻ	Fun-loving and creative person <i>Người vui vẻ và sáng tạo</i>
good sense of humour	có khiếu hài hước	/ɡʊd sɛns əv ˈhʊməɪ/		Being around people with a sense of humour is very comfortable. <i>Ở gần người có khiếu hài hước rất thoải mái.</i>
good-looking	adj	/ɡʊd-'lʊkɪŋ/	ưa nhìn	The girl he liked at the club was very good-looking . <i>Cô gái anh ấy thích ở câu lạc bộ rất ưa nhìn.</i>
impulsive	adj	/ɪm'pʌlsɪv/	bốc đồng	Stop behaving impulsively . You are a grown-up! <i>Đừng hành xử bốc đồng nữa. Bạn lớn rồi!</i>
indecisive	adj	/,ɪndɪ'saɪsɪv/	do dự, thiếu quyết đoán	An indecisive leader will find it very difficult to manage a team. <i>Một leader thiếu quyết đoán sẽ rất khó quản lý đội nhóm.</i>
insensitive	adj	/ɪn'sensətɪv/	vô ý tứ	It would be insensitive if you asked a girl her weight. <i>Sẽ thật thiếu tế nhị nếu bạn hỏi cân nặng của một cô gái.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
laid-back	adj	/leɪd-bæk/	điềm đạm, bình tĩnh	Even in difficult circumstances, he still behaves like a laid-back leader. <i>Ngay cả trong hoàn cảnh khó khăn, anh vẫn cư xử như một người lãnh đạo điềm đạm.</i>
lose temper	phr	/luz 'tempər/	mất kiểm soát, nổi giận	Leave before the monster loses its temper ! <i>Hãy rời đi trước khi con quái vật mất bình tĩnh!</i>
materialistic	adj	/məˌtɪriəˈlɪstɪk/	theo chủ nghĩa vật chất	Materialistic people are often attracted to money and status. <i>Những người theo chủ nghĩa vật chất thường bị thu hút bởi tiền bạc và địa vị.</i>
mature	adj, n	/məˈtʃʊr/	trưởng thành người trưởng thành	Being a mature one is very hard. <i>Làm một người trưởng thành thật khó khăn.</i>
meticulous	adj	/məˈtɪkjələs/	tỉ mỉ	The meticulousness makes a good impression on hotel guests. <i>Sự tỉ mỉ tạo ấn tượng tốt cho khách lưu trú tại khách sạn.</i>
optimistic	adj	/ˌɒptəˈmɪstɪk/	lạc quan	Look at life with an optimistic attitude. <i>Hãy nhìn đời bằng thái độ lạc quan</i>
outgoing	adj	/ˈaʊtˌɡoʊɪŋ/	cởi mở	An outgoing person <i>Người cởi mở</i>
pessimistic	adj	/ˌpɛsəˈmɪstɪk/	bi quan	After the incident, she became a pessimist . <i>Sau biến cố, cô ấy trở thành người bi quan.</i>
professional	adj	/prəˈfeʃənəl/	chuyên nghiệp	Professional working attitude <i>Thái độ làm việc chuyên nghiệp</i>
restless	adj	/ˈrestləs/	bồn chồn không ngồi yên	She's the restless type - she never stays in one place for too long. <i>Cô ấy là kiểu người bồn chồn - cô ấy không bao giờ ở một chỗ quá lâu.</i>
self-confident	adj	/ˈselfˈkɒnfədənt/	tin vào bản thân	Even though she comes from a poor background, she is unbelievably self-confident . <i>Dù xuất thân nghèo khó nhưng cô lại có sự tự tin đến khó tin.</i>
single-minded	adj	/ˈsɪŋɡəl-ˈmaɪndɪd/	quyết tâm đạt gì đó	He is single-minded to win the throne. <i>Anh ta nhất tâm giành lấy ngai vàng.</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
snobbish	adj	/'snabɪʃ/	hợm hĩnh học đòi làm sang	My father is very snobbish about his job. <i>Bố tôi rất hợm hĩnh về công việc của mình.</i>
spontaneous	adj	/span'teɪniəs/	tự phát, thuận theo tự nhiên	Be spontaneous . What comes will come. <i>Hãy thuận theo tự nhiên đi. Cái gì đến sẽ đến.</i>
stingy	adj	/'stɪndʒi/	keo kiệt	Some rich people are very stingy . <i>Một số người giàu rất keo kiệt.</i>
straightforward	adj	/'streɪt'fɔrwəd/	thẳng thắn dễ hiểu	Straightforward words can cause offense. <i>Lời nói thẳng thắn có thể gây phản cảm.</i>
stubborn	adj	/'stʌbərən/	bướng bỉnh, cứng đầu	My daughter is very stubborn . She's probably going through puberty. <i>Con gái tôi rất bướng bỉnh. Chắc là con bé đang trong giai đoạn dậy thì.</i>
thick-skinned	adj	/θɪk-skɪnd/	mặt dày	She didn't apologize to me but still dared to come here? What a thick-skinned person! <i>Cô ta không xin lỗi tôi mà còn dám đến đây? Thật là một kẻ mặt dày!</i>
thrill-seeker	n	/θrɪl-'sɪkər/	người thèm cảm giác mạnh	There was a thrill-seeker who often went into abandoned lots and filmed it. <i>Có một người thích cảm giác mạnh thường đến những khu đất bỏ hoang và quay phim.</i>
trustworthy	adj	/'trʌ, stwɜrði/	đáng tin	A trustworthy police officer <i>Một cảnh sát viên đáng tin cậy</i>
vain	adj	/veɪn/	vô ích, hão huyền	She still lives in a vain hope that one day she will be cured. <i>Cô vẫn sống trong niềm hy vọng viễn vông rằng một ngày nào đó mình sẽ khỏi bệnh.</i>
weak-willed	adj	/wik-wɪld/	thiếu ý chí	I'm very weak-willed to lose weight. I really like sweets. <i>Tôi rất thiếu ý chí trong việc giảm cân. Tôi thực sự thích đồ ngọt.</i>
witty	adj	/'wɪti/	dí dỏm	A witty line <i>Một lời thoại dí dỏm</i>



Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
youthful appearance	n	/'juθfəl ə'piərəns/	ngoại hình trẻ trung	Even though she is 40 years old, she has a youthful appearance . <i>Dù đã 40 tuổi nhưng cô ấy có ngoại hình trẻ trung.</i>